

Tập đoàn Bảo Việt

Báo cáo của Hội đồng Quản trị
và Các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được
soát xét

tại ngày 30 tháng 06 năm 2009 và cho giai đoạn từ ngày
01 tháng 01 năm 2009 đến ngày 30 tháng 06 năm 2009

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ	1 - 3
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
Báo cáo kết quả công tác soát xét	4
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	5 - 8
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	9 - 11
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	12 - 13
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	14 - 65

Tập đoàn Bảo Việt

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội đồng Quản trị Tập đoàn Bảo Việt (“Tập đoàn”) trình bày báo cáo này và các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2009 (giai đoạn tài chính từ 01 tháng 01 năm 2009 đến 30 tháng 06 năm 2009).

TẬP ĐOÀN

Tập đoàn Bảo Việt là một Công ty Cổ phần theo Giấy phép kinh doanh số 010320065 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 15 tháng 10 năm 2007. Tập đoàn đã niêm yết 573.026.605 cổ phiếu tại Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.

Tập đoàn Bảo Việt có một trụ sở chính tại Hà Nội và hai công ty con sở hữu 100% vốn hoạt động trong lĩnh vực bảo hiểm là Tổng Công ty Bảo hiểm Bảo Việt (“Bảo Hiểm Bảo Việt”) có trụ sở chính tại 35 Hai Bà Trưng, Hoàn Kiếm, Hà Nội và Tổng Công ty Bảo Việt Nhân thọ (“Bảo Việt Nhân thọ”) có trụ sở chính tại số 1 Đào Duy Anh, Đống Đa, Hà Nội. Tập đoàn cũng có một công ty con sở hữu 100% vốn là Công ty TNHH Quản lý Quỹ Bảo Việt (“BVF”) có trụ sở chính tại số 8 Lê Thái Tổ, phường Hàng Trống, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội.

Các công ty con khác của Tập đoàn bao gồm Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt (“BVSC”), Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bảo Việt (“Baoviet Bank”) có trụ sở chính tại số 8 Lê Thái Tổ, phường Hàng Trống, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội, Công ty Cổ phần Đầu tư Bảo Việt (“BVInvest”) có trụ sở chính tại 71 phố Ngô Sỹ Liên, quận Đống Đa, Hà Nội và Công ty TNHH Bảo Việt – Âu Lạc (“Bảo Việt – Âu Lạc”) có trụ sở tại Hà Liễu, Phương Liễu, Huyện Quế Võ, Tỉnh Bắc Ninh.

Tập đoàn cũng có hai đơn vị hạch toán phụ thuộc, là Trung tâm Đào tạo Bảo Việt, có trụ sở tại số 8 Lê Thái Tổ, phường Hàng Trống, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội, và Ban quản lý các Dự án đầu tư xây dựng cơ bản Bảo Việt tại số 71 Ngô Sỹ Liên, quận Đống Đa, Hà Nội.

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Lợi nhuận thuần sau thuế phân phối cho các chủ sở hữu của Tập đoàn cho giai đoạn bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 năm 2009 và kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2009 của Tập đoàn là 410.261.862.439 đồng Việt Nam (lợi nhuận thuần sau thuế phân phối cho các chủ sở hữu của Tập đoàn cho giai đoạn bắt đầu từ ngày 16 tháng 10 năm 2007 đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 là 529.480.594.292 đồng Việt Nam).

CÁC SỰ KIỆN QUAN TRỌNG TRONG KỲ

Trong giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2009 đến ngày 30 tháng 6 năm 2009, Tập đoàn có các sự kiện quan trọng như:

- ▶ Tập đoàn thực hiện thành công việc niêm yết hơn 573 triệu cổ phiếu tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ngày 25 tháng 6 năm 2009;
- ▶ Tập đoàn thành lập thêm hai công ty con: Công ty cổ phần đầu tư Bảo Việt (tỷ lệ sở hữu : 97,99%), Công ty trách nhiệm hữu hạn Bảo Việt Âu Lạc (tỷ lệ sở hữu: 60%);
- ▶ Ngân hàng thương mại cổ phần Bảo Việt bắt đầu đi vào hoạt động trong đó tỷ lệ sở hữu của Tập đoàn Bảo Việt chiếm 52%.

Tập đoàn Bảo Việt

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ (tiếp theo)

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN ĐIỀU HÀNH

Thành viên Hội đồng Quản trị trong giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2009 đến ngày 30 tháng 06 năm 2009 và vào ngày lập báo cáo này như sau:

<i>Tên</i>	<i>Vị trí</i>	<i>Ngày bổ nhiệm</i>
Lê Quang Bình	Chủ tịch Hội đồng Quản trị	04 tháng 10 năm 2007
Nguyễn Thị Phúc Lâm	Ủy viên Hội đồng Quản trị	04 tháng 10 năm 2007
Trần Hữu Tiến	Ủy viên Hội đồng Quản trị	04 tháng 10 năm 2007
Trần Trọng Phúc	Ủy viên Hội đồng Quản trị	04 tháng 10 năm 2007
Nguyễn Đức Tuấn	Ủy viên Hội đồng Quản trị	04 tháng 10 năm 2007
David Lawrence Fried	Ủy viên Hội đồng Quản trị	04 tháng 10 năm 2007
Nguyễn Quốc Ánh	Ủy viên Hội đồng Quản trị	04 tháng 10 năm 2007

Các thành viên Ban điều hành trong giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2009 đến ngày 30 tháng 06 năm 2009 và vào ngày lập báo cáo này như sau:

<i>Tên</i>	<i>Vị trí</i>	<i>Ngày được bổ nhiệm</i>
Bà Nguyễn Thị Phúc Lâm	Tổng Giám đốc	Ngày 15 tháng 10 năm 2007
Ông Lê Hải Phong	Giám đốc Tài chính	Ngày 30 tháng 6 năm 2008
Ông Phạm Khắc Dũng	Giám đốc Hoạt động	Ngày 30 tháng 6 năm 2008
Ông Lưu Thanh Tâm	Giám đốc Bất động sản	Ngày 30 tháng 6 năm 2008
Ông Phan Tiến Nguyên	Giám đốc Nguồn Nhân lực	Ngày 30 tháng 6 năm 2008
Ông Dương Đức Chuyển	Giám đốc Chiến lược	Ngày 30 tháng 6 năm 2008
Ông Alan Royal	Giám đốc Công nghệ thông tin	Ngày 08 tháng 9 năm 2008

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong các báo cáo tài chính hợp nhất.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty kiểm toán Ernst & Young tiếp tục được bổ nhiệm làm kiểm toán viên cho các Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn Bảo Việt cho năm tài chính 2009.

Tập đoàn Bảo Việt

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ (tiếp theo)

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN ĐIỀU HÀNH ĐỐI VỚI CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban điều hành chịu trách nhiệm đảm bảo các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho từng giai đoạn tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình hoạt động hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2009 và kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2009 đến 30 tháng 06 năm 2009. Trong quá trình chuẩn bị các báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban điều hành đã:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ; và
- ▶ lập các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tập đoàn sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban điều hành chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn Bảo Việt, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với hệ thống kế toán đã được đăng ký. Ban điều hành cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Tập đoàn Bảo Việt và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban điều hành đã cam kết với Hội đồng quản trị rằng Tập đoàn đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

PHÊ DUYỆT CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Chúng tôi phê duyệt các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo. Các báo cáo này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn Bảo Việt vào ngày 30 tháng 06 năm 2009, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn 6 tháng từ ngày 01 tháng 01 năm 2009 đến ngày 30 tháng 06 năm 2009 phù hợp với các chính sách kế toán được trình bày trong Thuyết minh số 4, theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Hệ thống Kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định có liên quan.

Thay mặt Hội đồng Quản trị:

Ông Lê Quang Bình
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 14 tháng 08 năm 2009

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
ngày 30 tháng 06 năm 2009

Đơn vị: VNĐ

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 06 năm 2009	Ngày 31 tháng 12 năm 2008
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		12.951.719.083.233	9.240.785.580.591
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	5	2.590.822.736.680	480.836.990.174
111	1. Tiền		426.292.696.680	425.836.990.174
112	2. Các khoản tương đương tiền		2.164.530.040.000	55.000.000.000
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	13.1	7.810.246.545.544	6.553.383.666.012
121	1. Đầu tư ngắn hạn		8.001.553.980.104	7.532.933.455.546
129	2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		(191.307.434.560)	(979.549.789.534)
130	III. Các khoản phải thu	6	2.470.296.387.986	2.142.913.123.378
131	1. Phải thu khách hàng		1.355.343.686.974	1.111.198.411.133
132	2. Trả trước cho người bán		43.053.352.861	85.476.953.156
137	3. Phải thu đầu tư tài chính		1.075.316.924.868	897.681.552.360
138	4. Các khoản phải thu khác		44.204.835.014	70.462.532.593
139	5. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi		(47.622.411.731)	(21.906.325.864)
140	IV. Hàng tồn kho	7	24.839.711.704	24.620.153.079
141	1. Hàng tồn kho		24.839.711.704	24.620.153.079
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		-	-
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		55.513.701.319	39.031.647.948
151	1. Tạm ứng		29.940.018.186	30.720.937.225
152	2. Chi phí trả trước ngắn hạn		8.537.761.720	6.884.008.763
153	3. Tài sản thiếu chờ xử lý		137.942.020	137.942.020
133	4. Thuế GTGT được khấu trừ		321.452.982	-
154	5. Các khoản ký quỹ, cầm cố, thế chấp ngắn hạn		70.038.400	131.946.400
158	6. Tài sản ngắn hạn khác		16.506.488.011	1.156.813.540
160	B. CHO VAY VÀ ỨNG TRƯỚC CHO KHÁCH HÀNG	8	751.592.039.596	-
161	1. Cho vay và ứng trước cho khách hàng		757.271.576.425	-
169	2. Dự phòng rủi ro tín dụng		(5.679.536.829)	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
ngày 30 tháng 06 năm 2009

Đơn vị: VNĐ

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 06 năm 2009	Ngày 31 tháng 12 năm 2008
200	C. TÀI SẢN DÀI HẠN		15.709.242.809.396	16.076.789.827.355
210	I. Tài sản cố định		1.479.722.827.953	1.208.962.426.952
211	1. Tài sản cố định hữu hình	9	479.364.500.638	449.320.961.350
212	Nguyên giá		980.169.221.309	913.178.189.403
213	Giá trị hao mòn lũy kế		(500.804.720.671)	(463.857.228.053)
217	2. Tài sản cố định vô hình	10	497.469.157.879	460.102.383.374
218	Nguyên giá		537.779.914.847	494.464.745.098
219	Giá trị hao mòn lũy kế		(40.310.756.968)	(34.362.361.724)
230	3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	11	502.889.169.436	299.539.082.228
240	II. Bất động sản đầu tư	12	23.448.947.000	23.448.947.000
241	Nguyên giá		23.448.947.000	23.448.947.000
242	Giá trị hao mòn lũy kế		-	-
250	III. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	13.2	14.153.403.067.103	14.787.789.134.320
252	1. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		267.706.373.257	254.445.095.067
258	2. Đầu tư dài hạn khác		14.265.037.267.873	14.749.224.268.905
259	3. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(379.340.574.027)	(215.880.229.652)
260	IV. Tài sản dài hạn khác		52.667.967.340	56.589.319.083
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	14	18.609.857.869	18.692.585.177
262	2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	27.3	6.857.264.826	6.857.264.826
241	3. Tài sản ký quỹ dài hạn		15.560.708.650	23.544.891.651
242	4. Tài sản dài hạn khác		11.640.135.995	7.494.577.429
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		29.412.553.932.225	25.317.575.407.946

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
ngày 30 tháng 06 năm 2009

Đơn vị: VNĐ

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 06 năm 2009	Ngày 31 tháng 12 năm 2008
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		20.005.085.087.650	16.526.705.083.134
310	I. Nợ ngắn hạn		1.720.358.838.628	1.039.136.692.088
311	1. Vay và nợ ngắn hạn		150.000.000	-
312	2. Phải trả thương mại	15.1	701.464.738.109	574.763.626.611
313	3. Người mua trả tiền trước	15.2	42.802.171.176	83.352.799.859
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	59.795.100.426	101.161.318.444
315	5. Phải trả người lao động		76.315.899.256	125.518.508.376
316	6. Chi phí phải trả	17	80.479.511.832	707.410.431
319	7. Các khoản phải trả, phải nộp khác	18	759.351.417.829	153.633.028.367
320	II. Nợ dài hạn		57.077.215.946	47.074.847.732
335	1. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	26.3	945.805.444	945.805.444
343	2. Ký quỹ, ký cược dài hạn		31.560.707.037	21.541.973.411
336	3. Dự phòng trợ cấp mất việc làm		24.570.703.465	24.587.068.877
340	III. Tiền gửi của khách hàng và các tổ chức tín dụng khác	19	1.643.368.146.833	-
341	1. Tiền gửi của các tổ chức tín dụng	19.1	1.310.397.100.000	-
342	2. Tiền gửi của khách hàng	19.2	332.971.046.833	
330	IV. Dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm	23.4	16.584.280.886.243	15.440.493.543.314
331	1. Dự phòng phí chưa được hưởng		2.002.029.911.864	1.810.127.782.985
333	2. Dự phòng bồi thường		1.071.798.168.688	899.888.531.738
334	3. Dự phòng dao động lớn		141.302.351.371	95.439.760.649
332	4. Dự phòng toán học		12.804.533.457.410	12.092.010.244.444
335	5. Dự phòng chia lãi		552.435.792.991	530.846.019.579
336	6. Dự phòng đảm bảo cân đối		12.181.203.919	12.181.203.919

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
ngày 30 tháng 06 năm 2009

Đơn vị: VNĐ

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 06 năm 2009	Ngày 31 tháng 12 năm 2008
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	20	8.117.613.425.982	8.301.511.202.912
410	I. Vốn chủ sở hữu	20.1	8.091.837.902.657	8.265.011.167.953
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		5.730.266.050.000	5.730.266.050.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		1.838.247.621.144	1.840.007.252.773
413	3. Cổ phiếu ngân quỹ		-	901.691.533
415	4. Chênh lệch tỷ giá		15.992.675.797	16.075.608.000
416	5. Quỹ đầu tư phát triển		8.580.855.569	8.609.458.421
417	6. Quỹ dự phòng tài chính		8.580.855.569	8.609.458.421
418	7. Quỹ dự trữ bắt buộc		30.157.667.977	17.067.266.899
419	8. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		460.012.176.601	643.474.381.906
420	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	20.2	25.775.523.325	36.500.034.959
421	1. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		25.775.523.325	36.500.034.959
500	C. Lợi ích cổ đông thiểu số	30	1.289.855.418.593	489.359.121.900
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		29.412.553.932.225	25.317.575.407.946

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Ngày 30 tháng 06 năm 2009	Ngày 31 tháng 12 năm 2008
1. Hợp đồng bảo hiểm gốc chưa phát sinh trách nhiệm (đồng Việt Nam)	258.017.147.108	141.839.077.571
2. Nợ khó đòi đã xử lý (đồng Việt Nam)	4.401.672.856	4.401.672.856
3. Ngoại tệ các loại (đô la Mỹ)	1.697.052	9.802.339
4. Chứng khoán lưu ký của các tổ chức trong nước (đồng Việt Nam)	384.342.850.000	14.810.016.225.000
5. Hàng hóa ký gửi (đồng Việt Nam)	-	300.000.000
6. Giấy tờ có giá của khách hàng đưa cầm cố (đồng Việt Nam)	420.000.000.000	-
7. Tài sản thế chấp, cầm đồ của khách hàng (đồng Việt Nam)	354.119.263.816	-
8. Cam kết khác (đồng Việt Nam)	3.900.000.000	-
9. Tiền nghỉ giả, tiền giả, tiền bị phá hoại chờ xử lý (đồng Việt Nam)	100.000	-
10. Cam kết tài trợ cho khách hàng (đồng Việt Nam)	8.925.000	-
11. Bảo lãnh dự thầu (đồng Việt Nam)	135.000.000	-

Bà Nguyễn Thị Phúc Lâm
Tổng Giám đốc

Ông Lê Hải Phong
Giám đốc Tài chính

Ông Nguyễn Thanh Hải
Kế toán trưởng

Ngày 14 tháng 8 năm 2009

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
cho giai đoạn 6 tháng từ ngày 1 tháng 1 năm 2009 đến ngày 30 tháng 06 năm 2009

Đơn vị: VNĐ

<i>Mã số</i>	<i>CHỈ TIÊU</i>	<i>Thuyết minh</i>	<i>Cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2009 đến ngày 30 tháng 06 năm 2009</i>	<i>Cho giai đoạn từ ngày 16 tháng 10 năm 2007 đến ngày 31 tháng 12 năm 2008</i>
01	Thu phí bảo hiểm gốc	22.1	3.525.503.305.522	8.114.161.109.283
02	Thu phí nhận tái bảo hiểm	22.2	68.195.032.009	166.511.215.608
03	Các khoản giảm trừ doanh thu	22.3	(471.975.703.451)	(1.269.741.269.847)
04	Chuyển phí nhượng tái bảo hiểm		(445.537.261.478)	(1.227.008.992.121)
05	Giảm phí		(725.306.346)	(2.491.950.484)
06	Hoàn phí		(25.713.135.627)	(40.240.327.242)
08	Tăng dự phòng phí chưa được hưởng và dự phòng toán học		(153.582.188.147)	(433.388.776.372)
09	Thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm		59.308.507.350	166.682.780.794
10	Thu nhập khác		3.260.071.396	21.878.164.890
11	Thu khác nhận tái bảo hiểm		1.117.243.581	10.437.811.891
12	Thu khác nhượng tái bảo hiểm		43.122.721	5.519.806.006
13	Thu hoạt động khác		2.099.705.094	5.920.546.993
14	Doanh thu thuần từ hoạt động kinh doanh bảo hiểm (14 = 01+02+03+08+09+10)		3.030.709.024.679	6.766.103.224.356
15	Chi bồi thường bảo hiểm gốc và chi trả đáo hạn	23.1	(1.853.063.030.197)	(4.950.625.026.365)
16	Chi bồi thường nhận tái bảo hiểm	23.2	(20.935.495.124)	(60.384.632.712)
17	Các khoản giảm trừ chi phí		132.313.625.941	505.776.580.566
18	Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	23.3	123.125.649.461	482.761.817.670
19	Thu đòi người thứ ba		8.269.450.661	17.795.279.949
20	Thu xử lý hàng bồi thường 100%		918.525.819	5.219.482.947
21	Bồi thường thuộc trách nhiệm giữ lại (21 = 15+16+17)		(1.741.684.899.380)	(4.505.233.078.511)
22	Chi bồi thường từ quỹ dao động lớn		-	116.453.892.318
23	Tăng dự phòng bồi thường		(75.108.157.211)	(11.690.746.063)
24	Trích dự phòng dao động lớn		(45.862.590.722)	(100.126.163.455)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2009 đến ngày 30 tháng 06 năm 2009

Đơn vị: VNĐ

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2009 đến ngày 30 tháng 06 năm 2009	Cho giai đoạn từ ngày 16 tháng 10 năm 2007 đến ngày 31 tháng 12 năm 2008
25	Chi khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm		(359.464.642.854)	(868.965.315.020)
26	Chi khác hoạt động bảo hiểm gốc		(341.937.688.909)	(804.531.117.925)
27	Chi hoa hồng		(316.324.319.486)	(723.779.216.244)
28	Chi để phòng hạn chế tổn thất		(11.638.213.158)	(42.466.695.918)
	Chi giám định, chi đánh giá rủi ro			
29	đối tượng được bảo hiểm, chi khác		(13.975.156.265)	(38.285.205.763)
34	Chi nhận tái bảo hiểm khác		(15.817.879.395)	(42.232.181.492)
39	Chi nhượng tái bảo hiểm		(1.709.074.550)	(22.202.015.603)
41	Tổng chi trực tiếp hoạt động kinh doanh bảo hiểm (41 = 21+22+23+24+25)		(2.222.120.290.167)	(5.369.561.410.731)
42	Lợi nhuận gộp hoạt động kinh doanh Bảo hiểm (42 = 14+41)		808.588.734.512	1.396.541.813.625
43	Thu nhập thuần từ hoạt động ngân hàng	25	54.243.195.237	-
44	Chi phí bán hàng		(52.867.136.248)	(111.761.190.276)
45	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	(803.487.153.473)	(1.444.041.404.698)
45.1	Chi phí quản lý doanh nghiệp liên quan trực tiếp đến hoạt động bảo hiểm		(677.673.410.260)	(1.214.858.575.036)
45.2	Chi phí quản lý liên quan trực tiếp đến hoạt động ngân hàng		(22.737.154.288)	-
45.3	Chi phí quản lý doanh nghiệp liên quan đến các lĩnh vực khác		(103.076.588.925)	(229.182.829.662)
46.1	Lợi nhuận thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm (46.1 = 42+44+45.1)		78.048.188.004	69.922.048.313
46.2	Lợi nhuận thuần hoạt động ngân hàng (46.2=43+45.2)		31.506.040.949	-
47	Doanh thu hoạt động tài chính	24.1	1.207.269.273.487	3.293.074.253.306
48	Chi phí hoạt động tài chính	24.2	(696.324.330.435)	(2.676.612.162.993)
49	Lợi nhuận hoạt động tài chính (49 = 47+48)		510.944.943.052	616.462.090.313
50	Thu nhập hoạt động khác		46.240.178.022	23.915.073.650
51	Chi phí hoạt động khác		(7.087.031.842)	(774.475.524)
52	Lợi nhuận hoạt động khác (52 = 50+51)	28	39.153.146.180	23.140.598.126
53	Phản lợi nhuận (lỗ) từ đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		12.196.943.092	22.325.023.675

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2009 đến ngày 30 tháng 06 năm 2009

Đơn vị: VNĐ

<i>Mã số</i>	<i>CHỈ TIÊU</i>	<i>Thuyết minh</i>	<i>Cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2009 đến ngày 30 tháng 06 năm 2009</i>	<i>Cho giai đoạn từ ngày 16 tháng 10 năm 2007 đến ngày 31 tháng 12 năm 2008</i>
54	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (54 = 45.3+46.1+46.2+49+52+53)		568.772.672.352	502.666.930.765
55	Dự phòng bảo đảm cân đối		-	(1.929.207.757)
56	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	27	(97.863.713.588)	(147.692.181.049)
57	Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	27	-	(27.488.765.294)
58	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (58 = 54+55+56+57)		470.908.958.764	325.556.776.665
59	Lợi ích của cổ đông thiểu số		60.647.096.325	(203.923.817.627)
60	Lợi nhuận sau thuế của chủ sở hữu, Tập đoàn Bảo Việt (60 = 58-59)		410.261.862.439	529.480.594.292
61	Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu	32	716	924

Bà Nguyễn Thị Phúc Lâm
Tổng Giám đốc

Ông Lê Hải Phong
Giám đốc Tài chính

Ông Nguyễn Thanh Hải
Kế toán trưởng

Ngày 14 tháng 8 năm 2009

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2009 đến ngày 30 tháng 06 năm 2009

Đơn vị: VNĐ

<i>Mã số</i>	<i>CHỈ TIÊU</i>	<i>Thuyết minh</i>	<i>Cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2009 đến ngày 30 tháng 06 năm 2009</i>	<i>Cho giai đoạn từ ngày 16 tháng 10 năm 2007 đến ngày 31 tháng 12 năm 2008</i>
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Tiền thu phí bảo hiểm và thu lãi		8.957.125.050.216	40.819.354.749.954
02	2. Trả tiền cho người bán, người cung cấp dịch vụ		(7.531.605.544.856)	(40.197.291.912.050)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(335.156.132.902)	(584.434.573.287)
04	4. Tiền chi trả lãi vay		(857.387)	(1.564.008.993)
05	5. Tiền đã nộp thuế thu nhập doanh nghiệp		(129.042.267.302)	(242.228.369.694)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		4.582.767.772.740	1.630.536.965.961
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(5.524.224.614.570)	(1.915.451.376.492)
10	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		19.863.405.939	(491.078.524.601)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định		(254.608.439.793)	(124.107.687.539)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định		13.212.452.119	2.323.098.513
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác		(2.855.221.483.850)	(11.510.473.837.264)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của các đơn vị khác		3.421.929.410.314	21.269.751.067.704
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác		(2.109.099.465.855)	(15.154.345.927.579)
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác		3.136.865.763.811	4.324.118.237.312
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		378.745.945.433	1.266.913.794.532
28	8. Tiền ủy thác đầu tư		(316.952.227.255)	(1.584.294.826.227)
29	9. Tiền rút vốn ủy thác đầu tư		89.670.000.000	370.064.471.998
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		1.504.541.954.924	(1.140.051.608.550)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2009 đến ngày 30 tháng 06 năm 2009

Đơn vị: VNĐ

<i>Mã số</i>	<i>CHỈ TIÊU</i>	<i>Thuyết minh</i>	<i>Cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2009 đến ngày 30 tháng 06 năm 2009</i>	<i>Cho giai đoạn từ ngày 16 tháng 10 năm 2007 đến ngày 31 tháng 12 năm 2008</i>
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu		720.000.000.000 ¹	1.242.306.484.691
32	2. Tiền trả lãi cho chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu		-	5.576.221.000
33	3. Tiền thu từ vay ngắn và dài hạn		-	198.400.000.000
34	4. Tiền trả nợ vay		-	(163.507.200.000)
35	5. Tiền trả nợ thuê tài chính		-	(59.154.530.000)
36	6. Tiền trả cổ tức cho cổ đông thiểu số		(134.441.328.259)	(112.961.264.280)
	Tiền trả lại các nhà đầu tư và chuyển trả Bộ tài chính về thặng dư vốn thu từ cổ phần hóa		-	(4.298.059.929.476)
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		585.558.671.741	(3.187.400.218.065)
40	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		2.109.964.032.604	(4.818.530.351.216)
50	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	5	480.836.990.174	5.300.970.354.094
51	Ảnh hưởng của biến động tỷ giá		21.713.902	(1.603.012.704)
60	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	5	2.590.822.736.680	480.836.990.174

Bà Nguyễn Thị Phúc Lâm
Tổng Giám đốc

Ông Lê Hải Phong
Giám đốc Tài chính

Ông Nguyễn Thanh Hải
Kế toán trưởng

Ngày 14 tháng 8 năm 2009

¹ Đây là khoản tiền thu được từ các nhà đầu tư ngoài tập đoàn để góp vốn thành lập Ngân hàng Thương mại cổ phần Bảo Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

vào ngày 30 tháng 06 năm 2009 và cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2009 đến ngày 30 tháng 06 năm 2009

THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Tập đoàn Bảo Việt là một Công ty Cổ phần được Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp giấy phép kinh doanh số 010320065 ngày 15 tháng 10 năm 2007. Tập đoàn đã niêm yết thành công hơn 573 triệu cổ phiếu tại Sở giao dịch Chứng khoán ngày 25 tháng 6 năm 2009.

Tên công ty:	Tập đoàn Bảo Việt
Địa chỉ:	Số 8 Lê Thái Tổ, phường Hàng Trống, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội
Ngành nghề kinh doanh:	Đầu tư vốn vào các công ty con, công ty liên kết, kinh doanh, dịch vụ tài chính và các lĩnh vực khác theo quy định của pháp luật
Vốn điều lệ:	5.730.266.050.000 đồng Việt Nam
Cổ đông sáng lập:	Bộ Tài chính (444.300.000 cổ phiếu, tương đương 77,54% vốn điều lệ) HSBC Insurance (Asia Pacific) Holdings Limited (59.125.161 cổ phiếu, tương đương 10,31% vốn điều lệ) Tập đoàn Công nghiệp tàu thủy Việt Nam (20.400.000 cổ phiếu, tương đương 3,56% vốn điều lệ)

Người đại diện theo pháp luật: Nguyễn Thị Phúc Lâm - Tổng Giám đốc

Tập đoàn Bảo Việt có một trụ sở chính tại Hà Nội và hai công ty con sở hữu 100% vốn hoạt động trong lĩnh vực bảo hiểm là Tổng Công ty Bảo hiểm Bảo Việt ("Bảo hiểm Bảo Việt") có trụ sở chính tại 35 Hai Bà Trưng, Hoàn Kiếm, Hà Nội và Tổng Công ty Bảo Việt Nhân thọ ("Bảo Việt Nhân thọ") có trụ sở chính tại số 1 Đào Duy Anh, Đống Đa, Hà Nội. Tập đoàn cũng có một công ty con sở hữu 100% vốn là Công ty TNHH Quản lý Quỹ Bảo Việt ("BVF") có trụ sở chính tại số 8 Lê Thái Tổ, phường Hàng Trống, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội.

Các công ty con khác của Tập đoàn bao gồm Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt ("BVSC"), Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bảo Việt ("Baoviet Bank") có trụ sở chính tại số 8 Lê Thái Tổ, phường Hàng Trống, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội; Công ty Cổ phần Đầu tư Bảo Việt ("BVIns") có trụ sở chính tại 71 phố Ngô Sỹ Liên, quận Đống Đa, Hà Nội và Công ty TNHH Bảo Việt – Âu Lạc ("Bảo Việt – Âu Lạc") có trụ sở tại Hà Liễu, Phường Liễu, Huyện Quế Võ, Tỉnh Bắc Ninh.

Tập đoàn cũng có hai đơn vị hạch toán phụ thuộc, là Trung tâm Đào tạo Bảo Việt, có trụ sở tại số 8 Lê Thái Tổ, phường Hàng Trống, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội; và Ban quản lý các Dự án đầu tư xây dựng cơ bản Bảo Việt tại số 71 Ngô Sỹ Liên, quận Đống Đa, Hà Nội.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2009 và cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2009 đến ngày 30 tháng 06 năm 2009

1. CƠ SỞ HỢP NHẤT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm báo cáo tài chính của Tập đoàn Bảo Việt, là công ty mẹ, và các công ty con tại ngày 30 tháng 06 năm 2009. Các báo cáo tài chính của công ty con được lập cùng kỳ với báo cáo của công ty mẹ và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán. Tập đoàn đã lập các bút toán điều chỉnh để phản ánh ảnh hưởng, nếu có, của các khác biệt về chính sách kế toán.

Số dư các tài khoản và các giao dịch nội bộ, bao gồm các khoản lợi nhuận chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này, được loại trừ hoàn toàn. Các khoản lỗ chưa thực hiện cũng được loại trừ toàn bộ trừ khi có dấu hiệu giảm giá trị của tài sản được chuyển giao.

Các công ty con được hợp nhất từ ngày mua, là ngày mà Tập đoàn nắm quyền kiểm soát, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày quyền kiểm soát đó chấm dứt. Quyền kiểm soát tồn tại khi Tập đoàn có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động kinh doanh của công ty con nhằm thu lợi ích từ hoạt động này.

Lợi ích cổ đông thiểu số là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Tập đoàn. Lợi ích cổ đông thiểu số được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và được trình bày riêng biệt với phần vốn chủ sở hữu của các cổ đông của công ty mẹ trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

2. CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

2.1 *Chuẩn mực và Hệ thống kế toán áp dụng*

Các báo cáo tài chính riêng của Tập đoàn được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VNĐ") phù hợp với Chế độ Kế toán Việt Nam và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

2.2 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Tập đoàn là Chứng từ ghi sổ.

2.3 *Đồng tiền kế toán*

Đơn vị tiền tệ được Tập đoàn sử dụng trong việc hạch toán sổ sách kế toán là đồng Việt Nam.

2.4 *Niên độ kế toán*

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này được lập cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2009 đến 30 tháng 06 năm 2009.

Niên độ tài chính của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2009 và cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2009 đến ngày 30 tháng 06 năm 2009

3. TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN VIỆT NAM

Ban điều hành cam kết Tập đoàn đã lập các báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo Chuẩn mực kế toán và Hệ thống kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định có liên quan. Tập đoàn cũng đồng thời áp dụng chính sách kế toán cho việc ghi nhận giá trị định giá lại quyền sử dụng đất như được trình bày tại Thuyết minh số 4.4.

Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4.2 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng, các khoản phải thu khác và dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất từ việc không thu hồi được số dư nợ tại ngày lập báo cáo. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

Tập đoàn sử dụng tỷ lệ trích lập dự phòng theo quy định tại thông tư 13/2006/TT-BTC của Bộ Tài chính như sau:

<i>Tuổi nợ</i>	<i>Tỷ lệ dự phòng</i>
Từ ba tháng đến một năm	30%
Từ một đến hai năm	50%
Từ hai đến ba năm	70%

4.3 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2009 và cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2009 đến ngày 30 tháng 06 năm 2009

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

4.4 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như một tài sản cố định vô hình dựa trên giá trị định giá lại do chuyên gia thẩm định giá thực hiện đối với các lô đất mà Tập đoàn đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, hoặc đang trong thời gian chờ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, vào thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2005 nhằm phục vụ mục đích cổ phần hóa của công ty mẹ.

Tập đoàn không trích khấu hao liên quan đến các giá trị quyền sử dụng đất dài hạn này theo quy định tại Quyết định 206/2003/QĐ-BTC do Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành ngày 12 tháng 12 năm 2003.

4.5 Khấu hao và phân bổ

Khấu hao và khấu trừ tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa	6 - 25 năm
Máy móc và thiết bị	3 - 7 năm
Phương tiện vận chuyển	6 - 8 năm
Trang thiết bị văn phòng	3 - 6 năm
TSCĐ khác	4 năm
Phần mềm tin học	3 năm

4.6 Đầu tư tài chính

Đầu tư vào các công ty con

Các báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo của Tập đoàn, đơn vị thực hiện chức năng quản lý hành chính chung và chức năng đầu tư cho toàn bộ Tập đoàn và các công ty con. Các báo cáo tài chính của các công ty con được lập cùng kỳ với báo cáo của công ty mẹ và sử dụng chính sách kế toán nhất quán. Tập đoàn đã lập các bút toán điều chỉnh để phản ánh ảnh hưởng, nếu có, của các khác biệt về chính sách kế toán.

Số dư các tài khoản và các giao dịch nội bộ, bao gồm các khoản lợi nhuận chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này, được loại trừ hoàn toàn. Các khoản lỗ chưa thực hiện cũng được loại trừ toàn bộ trừ khi có dấu hiệu giảm giá trị của tài sản được chuyển giao.

Các công ty con được hợp nhất từ ngày mua, là ngày mà Tập đoàn nắm quyền kiểm soát, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày quyền kiểm soát đó chấm dứt. Quyền kiểm soát tồn tại khi Tập đoàn có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động kinh doanh của công ty con nhằm thu lợi ích từ hoạt động này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2009 và cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2009 đến ngày 30 tháng 06 năm 2009

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

4.6 Đầu tư tài chính (tiếp theo)

Lợi ích cổ đông thiểu số là phần lợi ích trong các công ty con được hợp nhất không nắm giữ bởi Tập đoàn.

Danh sách các công ty con của Tập đoàn được trình bày trong thuyết minh số 13.2.1.

Đầu tư vào các công ty liên kết

Công ty liên kết là công ty mà Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể mà không phải dưới hình thức công ty con hay công ty liên doanh (thông thường là các công ty mà Tập đoàn sở hữu từ 20% đến 50% quyền biểu quyết). Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được ghi nhận trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư được điều chỉnh tăng hoặc giảm tương ứng với phần sở hữu của Tập đoàn trong lãi hoặc lỗ của công ty liên kết sau ngày đầu tư. Khoản được phân chia từ công ty liên kết phải được hạch toán giảm giá trị ghi sổ của khoản đầu tư. Việc điều chỉnh giá trị ghi sổ cũng phải được thực hiện khi lợi ích của Tập đoàn thay đổi do có sự thay đổi vốn chủ sở hữu của công ty liên kết nhưng không được phản ánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Các báo cáo tài chính của các công ty liên kết được lập cùng ngày với báo cáo tài chính của Tập đoàn. Các chính sách kế toán của các công ty liên kết cũng tương đồng với chính sách kế toán của Tập đoàn đối với các giao dịch và các sự kiện trong các hoàn cảnh tương tự.

Danh sách các công ty liên kết được trình bày trong thuyết minh số 13.2.2.

Đầu tư vào các cơ sở kinh doanh và hoạt động đồng kiểm soát

Đầu tư của Tập đoàn vào các cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu bao gồm việc ghi nhận phần sở hữu Tập đoàn trong lãi hoặc lỗ của cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát trong kỳ trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

hợp nhất giữa niên độ. Đầu tư của Tập đoàn tại các cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ, phản ánh phần sở hữu của Tập đoàn trên tài sản thuần của các cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát.

Lợi ích của Tập đoàn đối với các hoạt động đồng kiểm soát được ghi nhận trên các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm:

- a) tài sản mà Tập đoàn kiểm soát và công nợ phát sinh của Tập đoàn; và
- b) các chi phí phát sinh của Tập đoàn và phần lợi nhuận Tập đoàn thu được từ hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát.

Danh sách các cơ sở kinh doanh hay các hoạt động chủ yếu mà Tập đoàn có quyền đồng kiểm soát được trình bày trong thuyết minh số 13.2.2

Đầu tư vào Quỹ Đầu tư Chứng khoán Bảo Việt ("BVF1")

Tập đoàn đã đầu tư, trực tiếp và gián tiếp qua các công ty con sở hữu 100% vốn, vào Quỹ Đầu tư Chứng khoán Bảo Việt ("BVF1"). Tổng số vốn đầu tư của Tập đoàn vào Quỹ BVF1 chiếm 91,58% tổng số vốn của Quỹ vào thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2009. Quỹ BVF1 được hợp nhất vào các báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2009 đến ngày 30 tháng 06 năm 2009.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2009 và cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2009 đến ngày 30 tháng 06 năm 2009

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

4.6 Đầu tư tài chính (tiếp theo)

Các khoản đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác

Chứng khoán và các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo giá mua thực tế. Các khoản đầu tư ngắn hạn bao gồm quyền sở hữu các loại cổ phiếu niêm yết và các loại chứng khoán có tính thanh khoản cao khác có thể dễ dàng chuyển đổi thành tiền mặt và có thời gian đầu tư dự kiến không quá một năm.

Các khoản đầu tư dài hạn bao gồm các loại cổ phiếu niêm yết và chưa niêm yết, trái phiếu Chính phủ, các khoản cho vay, cho vay ủy thác, tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn có thời gian đầu tư dự kiến trên một năm.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn và dài hạn và các khoản đầu tư khác

Dự phòng giảm giá chứng khoán là phần vượt trội của giá trị ghi sổ so với giá trị thị trường vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư khác được trích lập theo Thông tư 13/2006/TT-BTC ngày 27 tháng 2 năm 2006 của Bộ Tài chính và các quy định liên quan.

4.7 Các khoản phải trả và trích trước

Các khoản phải trả và trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Tập đoàn đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.8 Các khoản cho vay và ứng trước khách hàng

Các khoản cho vay và ứng trước khách hàng được công bố và trình bày theo số dư nợ gốc tại thời điểm kết thúc năm tài chính.

4.9 Dự phòng rủi ro tín dụng

Theo Luật các Tổ chức Tín dụng có hiệu lực từ ngày 1 tháng 10 năm 1998, Luật Sửa đổi và Bổ sung một số điều trong Luật các Tổ chức Tín dụng có hiệu lực từ ngày 1 tháng 10 năm 2004, Quyết định 1627/2001/QĐ-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2001 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước về việc ban hành Quy chế cho vay của tổ chức tín dụng đối với khách hàng, Quyết định 127/2005/QĐ-NHNN ngày 3 tháng 2 năm 2005 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế cho vay của tổ chức tín dụng đối với khách hàng ban hành theo Quyết định 1627/2001/QĐ-NHNN, Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN ngày 22 tháng 4 năm 2005 và Quyết định 18/2006/QĐ-NHNN của Ngân hàng Nhà nước về việc phân loại nợ, trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro tín dụng trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng, tổ chức tín dụng phải thực hiện phân loại nợ, trích lập dự phòng rủi ro tín dụng. Theo đó, các khoản cho vay khách hàng được phân loại theo các mức độ rủi ro như sau: *Nợ đủ tiêu chuẩn*, *Nợ cần chú ý*, *Nợ dưới tiêu chuẩn*, *Nợ nghi ngờ* và *Nợ có khả năng mất vốn* dựa vào tình trạng quá hạn và các yếu tố định tính khác của khoản cho vay.

Rủi ro tín dụng thuần của các khoản cho vay khách hàng được tính bằng giá trị còn lại của khoản cho vay trừ giá trị của tài sản bảo đảm đã được chiết khấu theo các tỷ lệ được quy định trong Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN và Quyết định 18/2006/QĐ-NHNN.

Dự phòng cụ thể được trích lập trên rủi ro tín dụng thuần của các khoản cho vay theo các tỷ lệ tương ứng với từng nhóm như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2009 và cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2009 đến ngày 30 tháng 06 năm 2009

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

4.9 Dự phòng rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Nhóm	Loại	Tỷ lệ dự phòng cụ thể
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
2	Nợ cần chú ý	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
4	Nợ nghi ngờ	50%
5	Nợ có khả năng mất vốn	100%

Các khoản nợ được phân loại là *Nợ dưới tiêu chuẩn*, *Nợ nghi ngờ* và *Nợ có khả năng mất vốn* được coi là nợ xấu.

Theo Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN, dự phòng chung được trích lập để dự phòng cho những tổn thất chưa xác định được trong quá trình phân loại nợ và trích lập dự phòng cụ thể và trong các trường hợp khó khăn về tài chính của các tổ chức tín dụng khi chất lượng các khoản nợ suy giảm. Theo đó, trong vòng 5 năm kể từ tháng 5 năm 2005, Ngân hàng phải thực hiện trích lập và duy trì dự phòng chung bằng 0,75% tổng giá trị các khoản nợ, các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán và cam kết cho vay không huỷ ngang vô điều kiện và có thời điểm thực hiện cụ thể được phân loại từ nhóm 1 đến nhóm 4.

Dự phòng được ghi nhận như một khoản chi phí trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và được sử dụng để xử lý các khoản nợ xấu. Theo Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN, Ngân hàng thành lập Hội đồng Xử lý Rủi ro để xử lý các khoản nợ xấu nếu như chúng được phân loại vào nhóm 5, hoặc nếu khách hàng vay là pháp nhân giải thể, phá sản, hoặc là cá nhân bị chết hoặc mất tích.

Chi tiết về phân loại nợ, tính toán dự phòng và số dự phòng Ngân hàng thực tế hạch toán cho đến thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2009 được trình bày ở Thuyết minh số 8.2.

4.10 Dự phòng cho các cam kết ngoại bảng

Theo Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN và Quyết định 18/2007/QĐ-NHNN của Ngân hàng Nhà nước, tổ chức tín dụng phải thực hiện phân loại và trích lập dự phòng rủi ro đối với các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán và cam kết cho vay không huỷ ngang vô điều kiện và có thời điểm thực hiện cụ thể (gọi chung là các khoản cam kết ngoại bảng) vào các nhóm quy định tại Điều 6 hoặc Điều 7. Theo đó, các khoản cam kết ngoại bảng được phân loại theo các mức độ rủi ro như sau: *Nợ đủ tiêu chuẩn*, *Nợ cần chú ý*, *Nợ dưới tiêu chuẩn*, *Nợ nghi ngờ* và *Nợ có khả năng mất vốn* dựa vào tình trạng quá hạn và các yếu tố định tính khác.

Dự phòng cụ thể và dự phòng chung cho các cam kết ngoại bảng được tính tương tự như dự phòng các khoản cho vay khách hàng tại Thuyết minh số 4.9.

4.11 Dự phòng trợ cấp mất việc làm

Các khoản trợ cấp hưu trí

Trợ cấp hưu trí được Bảo hiểm Xã hội Việt Nam chi trả cho các nhân viên của Tập đoàn sau khi nghỉ hưu. Theo quy định, hàng tháng Tập đoàn sẽ đóng góp vào quỹ lương hưu cho Cơ quan Bảo hiểm Xã hội Việt Nam theo mức 15% trên mức lương cơ bản của nhân viên. Ngoài ra, Tập đoàn không có nghĩa vụ nào khác liên quan đến trợ cấp hưu trí.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2009 và cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2009 đến ngày 30 tháng 06 năm 2009

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

4.11 Dự phòng trợ cấp mất việc làm (tiếp theo)

Trợ cấp thôi việc tự nguyện và trợ cấp mất việc

- ▶ *Trợ cấp thôi việc tự nguyện:* theo quy định tại Điều 42, Bộ Luật Lao động sửa đổi ngày 2 tháng 4 năm 2002, Tập đoàn có nghĩa vụ chi trả trợ cấp thôi việc tự nguyện, với mức tương đương là nửa tháng lương cơ bản cho mỗi năm làm việc cộng với các khoản thù lao khác (nếu có) tính đến thời điểm 31 tháng 12 năm 2008.
- ▶ *Trợ cấp mất việc:* theo quy định tại Điều 17 Bộ Luật Lao động, Tập đoàn có nghĩa vụ chi trả trợ cấp cho các nhân viên mất việc do việc chuyển đổi cơ cấu hoặc do thay đổi về công nghệ. Trong trường hợp này, Tập đoàn sẽ có nghĩa vụ trả trợ cấp mất việc với tổng số tiền tương đương một tháng lương cho mỗi năm làm việc nhưng không được thấp hơn hai tháng lương.

Mặc dù các nghĩa vụ quy định tại Điều 42 và Điều 17 như nêu trên là bắt buộc, việc chấp hành các quy định trên còn phụ thuộc vào các quy định chi tiết của Bộ Tài chính tại các thông tư hướng dẫn. Theo quy định tại thông tư số 64/1999/TT-BTC ngày 7 tháng 6 năm 1999 và sau đó là Thông tư số 82/2003/TT-BTC ngày 14 tháng 8 năm 2003, các công ty được hạch toán dự phòng trợ cấp thôi việc trên cơ sở từ 1% đến 3% quỹ lương cơ bản và tổng số dự phòng trợ cấp thôi việc trước đây được trích lập từ 10% của lợi nhuận sau thuế sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng bổ sung theo hướng dẫn tại Thông tư 64/1999/TT-BTC sẽ được chuyển sang dự phòng trợ cấp thôi việc như quy định tại Thông tư 82/2003/TT-BTC.

Quỹ trợ cấp thất nghiệp

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2009, theo quy định mới của luật Bảo hiểm Xã hội số 71/2006/QH11 ban hành ngày 29 tháng 6 năm 2006, người lao động và người sử dụng lao động đóng góp vào quỹ trợ cấp thất nghiệp 1% của mức lương cơ bản. Nhà nước cũng đóng góp 1% vào quỹ này.

4.12 Các quỹ dự phòng nghiệp vụ

Dự phòng nghiệp vụ được trích lập theo Thông tư số 156/2007/TT-BTC ngày 20 tháng 12 năm 2007 do Bộ Tài chính ban hành hướng dẫn thi hành Nghị định số 46/2007/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 27 tháng 3 năm 2007 quy định chế độ tài chính áp dụng cho các công ty bảo hiểm và các doanh nghiệp môi giới bảo hiểm. Các quỹ dự phòng nghiệp vụ của Tập đoàn bao gồm:

Dịch vụ bảo hiểm nhân thọ

Dự phòng toán học
Dự phòng phí chưa được hưởng
Dự phòng bồi thường
Dự phòng chia lãi
Dự phòng đảm bảo cân đối

Dịch vụ bảo hiểm phi nhân thọ

Dự phòng phí chưa được hưởng
Dự phòng bồi thường
Dự phòng dao động lớn

Cụ thể phương pháp trích lập dự phòng như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2009 và cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2009 đến ngày 30 tháng 06 năm 2009

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

4.12.1 Các quỹ dự phòng bảo hiểm nhân thọ (tiếp theo)

Dự phòng toán học: là phần chênh lệch giữa giá trị hiện tại của tổng số tiền bảo hiểm phải trả trong tương lai và giá trị hiện tại có điều chỉnh của các khoản phải thu phí bảo hiểm gốc trong tương lai. Dự phòng toán học được tính cho tất cả các sản phẩm dựa trên các công thức tính và cơ sở tính của mỗi loại sản phẩm được đăng ký và phê duyệt bởi Bộ Tài chính;

Dự phòng phí chưa được hưởng: là khoản dự phòng cho phần doanh thu chưa được hưởng từ phần phí bảo hiểm đã thanh toán trước tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, và được tính cho tất cả các hợp đồng còn hiệu lực vào ngày kết thúc giai đoạn tài chính;

Dự phòng bồi thường: là khoản dự phòng cho các yêu cầu bồi thường đã nộp nhưng đang trong quá trình giải quyết vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm;

Dự phòng chia lãi: là khoản dự phòng cho phần lãi tích lũy chưa trả đối với các hợp đồng bảo hiểm được chia lãi. Dự phòng chia lãi được tính trên phần chênh lệch giữa tỉ lệ lãi suất đầu tư thực hiện đã thông báo cho các hợp đồng được chia lãi và lãi suất kỹ thuật của hợp đồng đó; và

Dự phòng đảm bảo cân đối: là khoản dự phòng chung cho số tiền bảo hiểm phải trả trong trường hợp có sự chênh lệch đáng kể giữa tỉ lệ tử vong giả định hoặc lãi suất kỹ thuật với số thực tế. Dự phòng bảo đảm cân đối được tính bằng 1% lợi nhuận trước thuế.

4.12.2 Các quỹ dự phòng bảo hiểm phi nhân thọ

Dự phòng phí chưa được hưởng

Dự phòng phí chưa được hưởng được trích lập theo tỷ lệ phần trăm của tổng phí bảo hiểm giữ lại hoặc theo hệ số của thời hạn hợp đồng bảo hiểm, cụ thể:

- ▶ Đối với bảo hiểm hàng hoá, dự phòng phí chưa được hưởng được trích lập bằng 25% trên tổng phí giữ lại;
- ▶ Đối với các loại hình bảo hiểm khác, dự phòng phí chưa được hưởng được trích lập theo phương pháp 1/8. Phương pháp này giả định phí bảo hiểm thuộc các hợp đồng bảo hiểm phát hành trong một quý của doanh nghiệp bảo hiểm phân bổ đều giữa các tháng trong quý, hay nói một cách khác, toàn bộ hợp đồng bảo hiểm của một quý cụ thể được giả định là có hiệu lực vào giữa quý đó. Dự phòng phí chưa được hưởng sẽ được tính theo công thức sau:

$$\text{Dự phòng phí chưa được hưởng} = \text{Phí bảo hiểm giữ lại} \times \text{Tỷ lệ phí bảo hiểm chưa được hưởng}$$

- ▶ Đối với các đơn bảo hiểm có thời hạn dài hơn một năm, dự phòng phí chưa được hưởng được trích lập theo phương pháp từng ngày theo công thức sau:

$$\text{Dự phòng phí chưa được hưởng} = \frac{\text{Phí bảo hiểm giữ lại} \times \text{Số ngày bảo hiểm còn lại của hợp đồng bảo hiểm}}{\text{Tổng số ngày bảo hiểm theo hợp đồng bảo hiểm}}$$

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2009 và cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2009 đến ngày 30 tháng 06 năm 2009

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

4.12.2 Các quỹ dự phòng bảo hiểm phi nhân thọ (tiếp theo)

Dự phòng bồi thường

Dự phòng bồi thường bao gồm: dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã khiếu nại nhưng đến cuối năm chưa giải quyết và dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh trách nhiệm bảo hiểm chưa khiếu nại.

- ▶ Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã khiếu nại nhưng đến cuối năm chưa giải quyết được xác định dựa trên cơ sở ước tính của từng vụ bồi thường thuộc trách nhiệm bảo hiểm đã được thông báo cho công ty bảo hiểm hoặc khách hàng khiếu nại bồi thường tuy nhiên chưa giải quyết tại thời điểm cuối năm theo quy định tại Thông tư số 156/2007/TT-BTC; và
- ▶ Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh trách nhiệm bảo hiểm chưa khiếu nại (IBNR).

Mặc dù Thông tư số 156/2007/TT-BTC đã có hướng dẫn phương pháp tính toán dự phòng IBNR khi lập báo cáo tài chính hàng năm, tuy nhiên hiện tại vẫn chưa có hướng dẫn cụ thể về việc lập dự phòng bồi thường IBNR tại thời điểm lập báo cáo tài chính giữa niên độ. Vì vậy, để phục vụ mục đích lập báo cáo giữa niên độ, Ban giám đốc đã tính dự phòng bồi thường IBNR bằng cách lấy số liệu dự phòng đã lập tại ngày 31 tháng 12 năm 2008 nhân với tốc độ tăng trưởng doanh thu phí bảo hiểm của giai đoạn lập báo cáo.

Dự phòng dao động lớn

Dự phòng dao động lớn được dự chi mỗi năm cho đến khi dự phòng đạt được mức 100% mức phí giữ lại trong năm tài chính và được trích lập trên cơ sở phí bảo hiểm giữ lại và dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ của Ban điều hành Tổng Công ty Bảo hiểm Bảo Việt.

Vào ngày 28 tháng 12 năm 2005, Bộ Tài chính đã ban hành Quyết định 100/2005/QĐ-BTC về việc ban hành bốn chuẩn mực kế toán ("CMKT") mới, bao gồm CMKT số 19 về Hợp đồng bảo hiểm. Theo đó, kể từ tháng 1 năm 2006, việc trích lập dự phòng dao động lớn là không cần thiết do dự phòng này phản ánh "các yêu cầu đòi bồi thường không tồn tại tại thời điểm lập báo cáo tài chính". Tuy nhiên, do Bộ Tài chính chưa có hướng dẫn cụ thể việc áp dụng CMKT số 19 và theo quy định tại Nghị định 46/2007/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 27 tháng 3 năm 2007 về việc quy định chế độ tài chính đối với các doanh nghiệp bảo hiểm, Tập đoàn hiện vẫn trích lập dự phòng dao động lớn trên các báo cáo tài chính với mức 3.5% tổng phí giữ lại cho giai đoạn từ ngày 16 tháng 10 năm 2007 đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo Công văn số 1393/BTC-QLBH ngày 06 tháng 2009 của Bộ Tài chính.

4.13 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ do Tập đoàn sử dụng (VNĐ) được hạch toán theo tỷ giá hạch toán quy định cho năm 2009 là 1US\$=15.600VNĐ; 0,84 EUR; 116.21 JPY; 0,58 GBP; và 1,67 SGD. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, các khoản mục tài sản và công nợ mang tính chất tiền tệ có gốc ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố quy định vào ngày 30 tháng 6 năm 2009 (1US\$= 16.953 VNĐ). Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch đánh giá lại cuối kỳ được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ hiện tại.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2009 và cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2009 đến ngày 30 tháng 06 năm 2009

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

4.14 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Tập đoàn có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu phí bảo hiểm gốc

Bảo hiểm phi nhân thọ

Doanh thu phí bảo hiểm gốc được ghi nhận theo quy định tại Thông tư 156/2007/TT-BTC ngày 20 tháng 12 năm 2007 do Bộ Tài chính ban hành (“Thông tư 156”). Cụ thể, doanh thu phí bảo hiểm gốc được ghi nhận khi đáp ứng được những điều kiện sau: (1) hợp đồng đã được giao kết giữa doanh nghiệp bảo hiểm và bên mua bảo hiểm; và (2) bên mua bảo hiểm đã trả phí bảo hiểm hoặc doanh nghiệp bảo hiểm có thỏa thuận cho bên mua bảo hiểm nợ phí.

Bảo hiểm nhân thọ

Phí bảo hiểm đóng một lần được ghi nhận là doanh thu theo nguyên tắc thực thu. Phí bảo hiểm đóng định kỳ được ghi nhận là doanh thu theo nguyên tắc dự thu. Phí bảo hiểm chưa thu được ghi nhận là doanh thu chỉ trong giai đoạn nợ phí cho phép theo hợp đồng hoặc khi được đảm bảo bằng giá trị giải ước của hợp đồng và được trình bày ở phần “Phải thu phí bảo hiểm gốc” trên Bảng Cân đối kế toán. Phí bảo hiểm nhận trước khi chưa đến hạn tại ngày cuối niên độ kế toán được ghi nhận ở phần “Phí bảo hiểm trả trước” trên Bảng Cân đối kế toán.

Thu nhập lãi từ hoạt động ngân hàng

Thu nhập lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dự thu. Việc ghi nhận lãi cho vay tạm ngừng khi khoản vay bị suy giảm khả năng thu hồi, là khi các khoản nợ được phân loại từ nhóm 2 đến nhóm 5 theo quy định theo Quyết định 493/2007/QĐ-NHNN ngày 22 tháng 4 năm 2005 và Quyết định 18/2007/QĐ-NHNN ngày 25 tháng 4 năm 2007 của Ngân hàng nhà nước. Lãi dự thu của các khoản nợ đó được chuyển ra và tiếp tục theo dõi ở các tài khoản ngoại bảng và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi Ngân hàng thực nhận.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ bao gồm doanh thu từ phí quản lý quỹ, phí lưu ký, phí thưởng hoạt động, phí môi giới, bảo lãnh phát hành, v.v. được ghi nhận khi dịch vụ đã được thực hiện và doanh thu có thể được xác định một cách chắc chắn.

Lãi từ kinh doanh chứng khoán

Lãi từ kinh doanh chứng khoán được tính từ phần chênh lệch giữa giá bán và giá gốc bình quân của chứng khoán.

Lãi

Doanh thu được ghi nhận là lãi dự thu có tính đến lãi đầu tư thực tế đạt được của tài sản trừ khi khả năng thu hồi là không chắc chắn.

Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là doanh thu khi quyền lợi được nhận cổ tức của Tập đoàn với tư cách là nhà đầu tư được xác định.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2009 và cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2009 đến ngày 30 tháng 06 năm 2009

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

4.15 Ghi nhận chi phí

Chi bồi thường và chi trả đáo hạn

Đối với bảo hiểm phi nhân thọ, chi phí bồi thường được ghi nhận khi hồ sơ bồi thường hoàn tất và được người có thẩm quyền phê duyệt. Trường hợp chưa có kết luận số tiền bồi thường cuối cùng nhưng Công ty chắc chắn tổn thất thuộc trách nhiệm bảo hiểm và thanh toán một phần số tiền bồi thường cho khách hàng theo đề nghị của khách hàng thì số tiền bồi thường đã thanh toán cũng được ghi nhận vào chi phí bồi thường. Những vụ bồi thường chưa được phê duyệt tại thời điểm cuối năm được coi là chưa giải quyết và được thống kê để trích lập dự phòng bồi thường.

Đối với bảo hiểm nhân thọ, chi bồi thường và chi trả đáo hạn được ghi nhận khi nghĩa vụ thanh toán đối với chủ hợp đồng theo điều khoản hợp đồng được xác lập.

Hoa hồng

Đối với bảo hiểm phi nhân thọ, chi phí hoa hồng được ghi nhận trên cơ sở phí bảo hiểm thực thu.

Đối với bảo hiểm nhân thọ, chi phí hoa hồng được tính theo tỷ lệ phần trăm trên doanh thu phí bảo hiểm gốc và được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Hoa hồng của mỗi loại sản phẩm được tính với tỷ lệ riêng theo Thông tư số 155/2007/TT-BTC ngày 20 tháng 12 năm 2007 của Bộ Tài Chính hướng dẫn việc thi hành nghị định 45/2007/NĐ-CP ngày 27 tháng 3 năm 2007 về luật kinh doanh Bảo hiểm.

Chi phí lãi từ hoạt động ngân hàng

Chi phí lãi từ hoạt động ngân hàng được ghi nhận theo nguyên tắc dự chi.

Tài sản đi thuê

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

4.16 Ghi nhận hoạt động kinh doanh tái bảo hiểm

(i) Nhượng tái bảo hiểm

Phí nhượng tái bảo hiểm theo các thỏa thuận tái bảo hiểm cố định được ghi nhận khi doanh thu phí bảo hiểm gốc nằm trong phạm vi các thỏa thuận này đã được ghi nhận.

Phí nhượng tái bảo hiểm tạm thời được ghi nhận khi hợp đồng tái bảo hiểm tạm thời đã được ký kết và doanh thu phí bảo hiểm gốc nằm trong phạm vi hợp đồng này đã được ghi nhận.

Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận khi có bằng chứng hiện hữu về nghĩa vụ của bên nhận tái bảo hiểm.

Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận khi phí nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2009 và cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2009 đến ngày 30 tháng 06 năm 2009

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

4.16 Ghi nhận hoạt động kinh doanh tái bảo hiểm (tiếp theo)

(ii) Nhận tái bảo hiểm

Nhận tái bảo hiểm theo các thỏa thuận tái bảo hiểm cố định

Thu nhập và chi phí liên quan đến các hoạt động nhận tái bảo hiểm theo các thỏa thuận tái bảo hiểm cố định được ghi nhận khi nhận được các bằng thanh toán từ các công ty nhượng tái bảo hiểm. Tại thời điểm lập các báo cáo tài chính, doanh thu và chi phí liên quan đến những giao dịch nằm trong phạm vi của các thỏa thuận tái bảo hiểm cố định nhưng chưa nhận được bằng thanh toán từ các công ty nhượng tái bảo hiểm sẽ được ước tính dựa trên số liệu thống kê và số liệu ước tính của nhà nhượng tái bảo hiểm.

Nhận tái bảo hiểm theo các hợp đồng tái bảo hiểm tạm thời

- ▶ Thu nhập phí nhận tái bảo hiểm được ghi nhận khi hợp đồng tái bảo hiểm tạm thời đã được ký kết và đã nhận được bản kê thanh toán (đối với từng thỏa thuận tái bảo hiểm tạm thời) từ công ty nhượng tái bảo hiểm.
- ▶ Chi bồi thường nhận tái bảo hiểm được ghi nhận khi phát sinh nghĩa vụ bồi thường theo cam kết và nhận được bằng kê thanh toán từ công ty nhượng tái bảo hiểm.
- ▶ Hoa hồng nhận tái bảo hiểm được ghi nhận khi chấp nhận thỏa thuận nhận tái bảo hiểm và nhận được bằng kê thanh toán từ công ty nhượng tái bảo hiểm.

4.17 Tạm ứng từ giá trị giải ước

Người tham gia bảo hiểm đã đóng phí tối thiểu hai (2) năm có quyền được yêu cầu tạm ứng từ giá trị giải ước với giá trị tối đa bằng 80% giá trị giải ước và lãi tích lũy đến thời điểm tạm ứng của hợp đồng bảo hiểm. Tạm ứng từ giá trị giải ước được ghi nhận theo giá gốc.

4.18 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng giá trị dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, sử dụng các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Doanh nghiệp chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2009 và cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2009 đến ngày 30 tháng 06 năm 2009

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

4.18 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi có khả năng kiểm soát thời gian hoãn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn;
- ▶ Góp liên doanh khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho giai đoạn mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2009 và cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2009 đến ngày 30 tháng 06 năm 2009

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

4.19 Quỹ dự trữ bắt buộc

Quỹ dự trữ bắt buộc được trích lập với mục đích bổ sung vốn điều lệ và đảm bảo khả năng thanh toán của Tổng Công ty Bảo hiểm Bảo Việt và Tổng Công ty Bảo Việt Nhân thọ. Quỹ dự trữ bắt buộc được trích lập bằng 5% lợi nhuận sau thuế hàng năm và số dư tối đa là 10% vốn điều lệ.

4.20 Các khoản mục ngoại bảng

Theo Chế độ kế toán doanh nghiệp bảo hiểm, các hợp đồng bảo hiểm đã được ký kết nhưng chưa phát sinh trách nhiệm đối với các doanh nghiệp bảo hiểm sẽ không cần phải phản ánh trên bảng cân đối kế toán cho đến khi phí bảo hiểm đã được thu hoặc đơn bảo hiểm có hiệu lực.

4.21 Sử dụng các ước tính

Việc trình bày các báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban điều hành phải thực hiện các ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo của tài sản nợ phải trả cũng như việc trình bày những khoản công nợ tiềm ẩn. Các ước tính và giả định này cũng ảnh hưởng đến thu nhập, chi phí và kết quả lập dự phòng. Các ước tính này chủ yếu được dựa trên định tính và rủi ro chưa xác định nên kết quả thực tế có thể sẽ rất khác dẫn tới việc dự phòng có thể phải sửa đổi.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Ngày 30 tháng 06 năm 2009 VNĐ	Ngày 31 tháng 12 năm 2008 VNĐ
Tiền mặt tại quỹ	59.211.376.438	43.079.323.530
Tiền gửi ngân hàng	359.563.001.797	381.733.105.284
Tiền đang chuyển	7.518.318.445	1.024.561.360
Các khoản tương đương tiền ²	2.164.530.040.000	55.000.000.000
Tổng tiền và các khoản tương đương tiền	2.590.822.736.680	480.836.990.174

² Các khoản tương đương tiền bao gồm 135.000.000.000 đồng của BVSC và 2.029.530.040.000 đồng của Ngân hàng Bảo Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2009 và cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2009 đến ngày 30 tháng 06 năm 2009

6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	<i>Ngày 30 tháng 06 năm 2009</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2008 (phân loại lại)³</i>
	<i>VNĐ</i>	<i>VNĐ</i>
Phải thu về hoạt động bảo hiểm		
Phải thu hoạt động bảo hiểm gốc	374.403.379.487	291.868.957.155
Phải thu hoạt động nhận tái bảo hiểm	72.932.946.506	54.445.230.884
Phải thu hoạt động nhượng tái bảo hiểm	903.942.676.062	751.936.401.980
Phải thu khác	146.532.724	10.889.273.885
Phải thu liên quan đến đồng bảo hiểm	3.918.152.195	2.058.547.229
	1.355.343.686.974	1.111.198.411.133
Trả trước cho người bán		
Tạm ứng cho nhà cung cấp	38.215.779.054	4.203.950.000
Chi tạm ứng bồi thường	4.837.573.807	4.842.647.407
Trả trước để đăng ký quyền mua	-	76.430.355.749
	43.053.352.861	85.476.953.156
Phải thu từ hoạt động đầu tư tài chính		
Phải thu cổ tức	4.436.206.277	3.386.446.400
Lãi tiền gửi ngân hàng	299.878.691.527	269.858.055.340
Phải thu lãi trái phiếu	503.774.787.050	424.328.543.291
Phải thu từ hợp đồng repo	5.766.400.000	4.521.190.000
Cho vay phi tự động	2.269.951.865	1.840.870.928
Cho vay theo dự án	2.319.396.925	2.681.665.388
Cho vay theo hợp đồng	195.212.551.317	188.463.803.776
Phải thu đầu tư khác	61.658.939.907	2.600.977.237
	1.075.316.924.868	897.681.552.360
Phải thu khác		
Phải thu khác	44.204.835.014	70.462.532.593
	44.204.835.014	70.462.532.593
Tổng cộng các khoản phải thu	2.517.918.799.717	2.164.819.449.242
Dự phòng phải thu khó đòi	(47.622.411.731)	(21.906.325.864)
Giá trị thuần của phải thu thương mại và phải thu khác	2.470.296.387.986	2.142.913.123.378

³ Các thông tin được sắp xếp lại cho mục đích trình bày

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2009 và cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2009 đến ngày 30 tháng 06 năm 2009

7. HÀNG TỒN KHO

	<i>Ngày 30 tháng 06 năm 2009</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2008</i>
	VNĐ	VNĐ
Ấn chỉ	11.638.253.798	10.450.082.518
Vật liệu, văn phòng phẩm	11.772.662.701	13.654.763.551
Thiết bị, dụng cụ	1.428.795.205	515.307.010
Tổng cộng hàng tồn kho	24.839.711.704	24.620.153.079
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Giá trị thuần của hàng tồn kho	24.839.711.704	24.620.153.079

8. CHO VAY VÀ ỨNG TRƯỚC CHO KHÁCH HÀNG

	<i>Ngày 30 tháng 06 năm 2009</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2008</i>
	VNĐ	VNĐ
Cho vay thương mại	407.271.616.425	-
<i>Nợ ngắn hạn</i>	<i>250.533.575.786</i>	-
<i>Nợ trung hạn</i>	<i>52.280.456.950</i>	-
<i>Nợ dài hạn</i>	<i>104.457.583.689</i>	-
Cho vay các TCTD	349.999.960.000	-
	757.271.576.425	-
	<i>Cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2009 đến ngày 30 tháng 06 năm 2009</i>	
		<i>Lãi suất (%/năm)</i>
Cho vay thương mại bằng VNĐ		5,4 – 13,5
Cho vay thương mại bằng ngoại tệ		3

8.1. Phân tích chất lượng nợ cho vay

	<i>Ngày 30 tháng 06 năm 2009</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2008</i>
	VNĐ	VNĐ
Nợ đủ tiêu chuẩn	757.271.576.425	-
Nợ cần chú ý	-	-
Nợ dưới tiêu chuẩn	-	-
Nợ nghi ngờ	-	-
Nợ có khả năng mất vốn	-	-
	757.271.576.425	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2009 và cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2009 đến ngày 30 tháng 06 năm 2009

8. CHO VAY VÀ ỨNG TRƯỚC KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

8.2 Dự phòng rủi ro tín dụng

Thay đổi dự phòng rủi ro cho vay trong kỳ bao gồm các khoản sau:

	<i>Dự phòng cụ thể</i>	<i>Dự phòng chung</i>	<i>Tổng cộng</i>
	<i>VNĐ</i>	<i>VNĐ</i>	<i>VNĐ</i>
Số dư tại ngày 01 tháng 01 năm 2009	-	-	-
Chi phí dự phòng đã trích trong kỳ	-	5.679.536.829	5.679.536.829
Số dư tại ngày 30 tháng 06 năm 2009	-	5.679.536.829	5.679.536.829

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 06 năm 2009 và cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2009 đến ngày 30 tháng 06 năm 2009

9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	<i>Nhà cửa, vật kiến trúc VNĐ</i>	<i>Máy móc thiết bị VNĐ</i>	<i>Phương tiện vận tải VNĐ</i>	<i>Trang thiết bị văn phòng VNĐ</i>	<i>Khác VNĐ</i>	<i>Tổng cộng VNĐ</i>
Nguyên giá:						
Tại ngày 31/12/2008	509.300.960.137	22.581.335.208	121.665.426.250	258.582.544.212	1.047.923.596	913.178.189.403
Tăng trong kỳ	33.578.843.260	7.144.104.719	26.768.033.894	4.885.788.311	-	72.376.770.184
Trong đó:						
<i>Mua sắm</i>	33.038.618.133	7.144.104.719	26.768.033.894	4.885.788.311	-	71.836.545.057
<i>Xây dựng mới</i>	540.225.127	-	-	-	-	540.225.127
<i>Thanh lý</i>	(1.535.661.251)	(19.800.000)	(2.407.542.490)	(1.422.734.537)	-	(5.385.738.278)
Tại ngày 30/06/2009	541.344.142.146	29.705.639.927	146.025.917.654	262.045.597.986	1.047.923.596	980.169.221.309
Giá trị hao mòn:						
Tại ngày 31/12/2008	157.217.344.054	10.851.028.862	81.987.987.052	212.905.344.788	895.523.297	463.857.228.053
Tăng trong kỳ	9.630.576.422	2.441.866.982	6.094.868.878	24.061.705.965	51.422.287	42.280.440.534
Thanh lý, nhượng bán	(1.079.684.981)	-	(2.407.542.490)	(587.474.634)	-	(4.074.702.105)
Giảm khác	-	-	-	(1.258.245.811)	-	(1.258.245.811)
Tại ngày 30/06/2009	165.768.235.495	13.292.895.844	85.675.313.440	235.121.330.308	946.945.584	500.804.720.671
Giá trị còn lại:						
Tại ngày 31/12/2008	352.083.616.083	11.730.306.346	39.677.439.198	45.677.199.424	152.400.299	449.320.961.350
Tại ngày 30/06/2009	375.575.906.651	16.412.744.083	60.350.604.214	26.924.267.678	100.978.012	479.364.500.638

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ(tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 06 năm 2009 và cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2009 đến ngày 30 tháng 06 năm 2009

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	<i>Quyền sử dụng đất VNĐ</i>	<i>Phần mềm máy tính VNĐ</i>	<i>Tài sản khác VNĐ</i>	<i>Tổng cộng VNĐ</i>
Nguyên giá:				
Tại ngày 31/12/2008	451.193.542.389	26.990.737.209	16.280.465.500	494.464.745.098
Tăng trong kỳ	-	30.030.687.129	17.975.582.620	48.006.269.749
Định giá lại	(4.636.100.000)	-	-	(4.636.100.000)
Thanh lý trong kỳ	-	(55.000.000)	-	(55.000.000)
Tại ngày 30/06/2009	446.557.442.389	56.966.424.338	34.256.048.120	537.779.914.847
Khấu hao lũy kế:				
Tại ngày 31/12/2008	2.375.231.050	21.506.215.017	10.480.915.657	34.362.361.724
Khấu hao trong kỳ	74.101.390	3.249.518.389	2.679.775.465	6.003.395.244
Thanh lý trong kỳ	-	(55.000.000)	-	(55.000.000)
Tại ngày 30/06/2009	2.449.332.440	24.700.733.406	13.160.691.122	40.310.756.968
Giá trị còn lại:				
Tại ngày 31/12/2008	448.818.311.339	5.484.522.192	5.799.549.843	460.102.383.374
Tại ngày 30/06/2009	444.108.109.949	32.265.690.932	21.095.356.998	497.469.157.879

11. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	<i>Ngày 30 tháng 06 năm 2009 VNĐ</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2008 VNĐ</i>
Tài sản cố định mua sắm	6.449.425.100	6.307.367.000
Xây dựng cơ bản dở dang	495.654.866.821	292.464.903.346
Sửa chữa lớn tài sản cố định	784.877.515	766.811.882
	502.889.169.436	299.539.082.228

Chi tiết các công trình xây dựng cơ bản dở dang tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2009 như sau:

	<i>Ngày 30 tháng 06 năm 2009 VNĐ</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2008 VNĐ</i>
Công trình xây dựng dở dang tại các chi nhánh của Tổng Công ty Bảo hiểm Bảo Việt	143.206.631.454	20.714.521.272
Công trình xây dựng dở dang tại các chi nhánh của Tổng Công ty Bảo Việt Nhân Thọ	167.472.625.508	142.070.392.772
Công trình xây dựng dở dang của Trụ sở chính Tập đoàn Bảo Việt	180.675.628.056	125.419.242.099
Phần mềm đang phát triển tại Trụ sở chính Tập đoàn Bảo Việt	4.299.981.803	4.260.747.203
	495.654.866.821	292.464.903.346

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ(tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2009 và cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2009 đến ngày 30 tháng 06 năm 2009

12. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Là khoản đầu tư ủy thác vào khu biệt thự nhà vườn Quang Minh tại khu vực Đồng Đa, Cửa Cồ, Mả Vàng thuộc thôn Gia Tân - Xã Quang Minh - huyện Mê Linh - tỉnh Vĩnh Phúc.

13. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ

13.1 Các khoản đầu tư ngắn hạn

	<i>Thuyết minh</i>	<i>Ngày 30 tháng 06 năm 2009 VNĐ</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2008 VNĐ</i>
Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng	13.1.1	5.965.448.036.200	4.816.172.650.667
Trái phiếu	13.1.2	333.964.647.813	750.727.460.239
Cổ phiếu niêm yết	13.1.3	1.702.141.296.091	1.963.927.317.440
Đầu tư ngắn hạn khác		-	2.106.027.200
		8.001.553.980.104	7.532.933.455.546
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		(191.307.434.560)	(979.549.789.534)
Giá trị thuần của các khoản đầu tư ngắn hạn		7.810.246.545.544	6.553.383.666.012

13.1.1 Tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng

	<i>Ngày 30 tháng 06 năm 2009 VNĐ</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2008 VNĐ</i>
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VNĐ	5.880.542.036.200	4.703.190.715.667
Tiền gửi có kỳ hạn bằng USD	84.906.000.000	112.981.935.000
	5.965.448.036.200	4.816.172.650.667

13.1.2 Trái phiếu

<i>Loại trái phiếu</i>	<i>Loại tiền tệ</i>	<i>Kỳ hạn (năm)</i>	<i>Lãi suất (%)</i>	<i>Giá trị tại ngày 30 tháng 06 năm 2009 VNĐ</i>
Trái phiếu doanh nghiệp	VNĐ	2 - 3	8,0 - 8,5	33.635.000.000
Trái phiếu Chính phủ	VNĐ	2 - 6	6,7 - 8,5	300.329.647.813
				333.964.647.813

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ(tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 06 năm 2009 và cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2009 đến ngày 30 tháng 06 năm 2009

13. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ (tiếp theo)**13.1 Các khoản đầu tư ngắn hạn** (tiếp theo)**13.1.3 Cổ phiếu niêm yết**

<i>Mã cổ phiếu</i>	<i>Tên đơn vị phát hành</i>	<i>Số lượng</i>	<i>Mệnh giá VNĐ</i>	<i>Giá trị sổ sách tại ngày 30 tháng 06 năm 2009 VNĐ</i>
ACB	Ngân hàng Thương mại Á Châu	7.161.234	71.612.340.000	122.821.509.931
BBC	Công ty Cổ Phần Bánh kẹo Biên Hòa	301.110	3.011.100.000	10.369.927.093
BCC	Công ty Cổ Phần Xi măng Bim Sơn	267.500	2.675.000.000	5.113.176.120
BMP	Công ty Cổ Phần nhựa Bình Minh	396.000	3.960.000.000	27.153.435.310
CCM	Công ty Cổ Phần Xi Măng Cần Thơ (CANTXIMEX)	1.000	10.000.000	36.400.000
DPM	CTCP Phân đạm và Hóa chất Dầu khí	4.826.920	48.269.200.000	239.623.819.966
DPR	CTCP Cao Su Đồng Phú	1.120.000	11.200.000.000	60.333.480.000
FBT	CTCP Xuất nhập khẩu Lâm Thủy sản Bến Tre	50.007	500.070.000	2.706.861.824
GMD	Công ty cổ phần Đại lý Liên Hiệp Vận Chuyển	753.700	7.537.000.000	80.798.894.532
GTA	Công ty Cổ phần Chế biến Gỗ Thuận An	780.005	7.800.050.000	11.542.789.868
HHC	Công ty Cổ Phần bánh kẹo Hải Hà	334.600	3.346.000.000	9.390.300.000
HPG	Công ty Cổ Phần Tập đoàn Hòa Phát	100.000	1.000.000.000	5.591.150.000
HSG	Công ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen	406.350	4.063.500.000	20.203.200.000
IMP	Công ty Cổ Phần Dược phẩm Imexpharm	220.000	2.200.000.000	10.952.197.040
ITA	Công ty Cổ Phần Đầu tư và Công nghiệp Tân Tạo	1.119.697	11.196.970.000	52.928.579.554
MCV	Công ty Cổ Phần Kinh Đô Nam Khai thác mỏ và Xây dựng	117.000	1.170.000.000	1.950.344.000
MIC	Công ty Cổ Phần Kỹ nghệ Khoáng sản Quảng Nam	38	380.000	926.000
NKD	Công ty Cổ Phần Kinh Đô miền Bắc	13.410	134.100.000	893.796.768
NLC	Công ty Cổ Phần Thủy điện Nà Lợi	295.500	2.955.000.000	7.833.470.000
NSC	Công ty Cổ Phần Giống cây trồng Trung Ương	172.270	1.722.700.000	5.906.960.224
NTP	Công ty Cổ Phần Nhựa Thiếu niên Tiền phong	973.200	9.732.000.000	60.335.030.000
PAC	Công ty Cổ Phần Pin Ấc quy miền Nam	206.890	2.068.900.000	7.567.864.462
PGC	Công ty Cổ Phần Gas Petrolimex	19.350	193.500.000	792.593.470
PIT	Công ty Cổ Phần Xuất Nhập khẩu Petrolimex	758.137	7.581.370.000	14.889.423.400
PNC	Công ty Cổ Phần Văn hóa Phương Nam	116.010	1.160.100.000	2.449.453.870
PPC	Công ty Cổ Phần Nhiệt điện Phả Lại	1.925.000	19.250.000.000	26.602.797.693

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ(tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 06 năm 2009 và cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2009 đến ngày 30 tháng 06 năm 2009

13. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ (tiếp theo)**13.1 Các khoản đầu tư ngắn hạn** (tiếp theo)**13.1.3. Cổ phiếu niêm yết** (tiếp theo)

<i>Mã cổ phiếu</i>	<i>Tên đơn vị phát hành</i>	<i>Số lượng</i>	<i>Mệnh giá VNĐ</i>	<i>Giá trị sổ sách tại ngày 30 tháng 06 năm 2009 VNĐ</i>
PTC	Công ty Cổ Phần Đầu tư và Xây dựng Bưu điện	910.000	9.100.000.000	28.080.000.000
PVS	Công ty Cổ Phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí	1.466.700	14.667.000.000	57.655.479.700
RAL	Công ty Cổ phần Bóng đèn phíc nước Rạng Đông	364.000	3.640.000.000	11.372.933.000
REE	Công ty Cổ Phần Cơ Điện Lạnh	1.723.430	17.234.300.000	126.802.160.832
SAM	Công ty Cổ Phần Cáp và Vật liệu Viễn Thông	450.000	4.500.000.000	15.489.000.000
SD5	Công ty Cổ Phần Sông Đà 5	467.500	4.675.000.000	22.306.226.300
SDT	Công ty Cổ Phần Sông Đà 10	178.000	1.780.000.000	6.427.670.000
SMC	Công ty Cổ Phần Đầu tư Thương Mại SMC	750.053	7.500.530.000	15.549.657.089
STB	Ngân hàng Thương mại Cổ Phần Sài Gòn Thương Tín	1.289.663	12.896.630.000	48.321.806.976
TBC	Công ty Cổ Phần Thủy điện Thác Bà	500.032	5.000.320.000	5.400.628.300
TCT	Công ty Cổ Phần Cáp treo Núi Bà Tây Ninh	583.280	5.832.800.000	5.832.800.000
TRC	Công ty Cổ Phần Cao su Tây Ninh	240.001	2.400.010.000	15.672.037.240
TTF	Công ty Cổ Phần Kỹ nghệ Gỗ Trường Thành	9	90.000	264.394
VCB	Ngân hàng Thương mại Cổ Phần Ngoại Thương	2.600.000	26.000.000.000	265.502.000.000
VFMVF1	Chứng chỉ Quỹ đầu tư chứng khoán Việt Nam	2.902.505	29.025.050.000	60.306.648.450
VFMVF4	Chứng chỉ Quỹ đầu tư chứng khoán VFMVF4	7.300.000	73.000.000.000	72.721.850.460
VFR	Công ty Cổ Phần Vận tải Thuê tàu	36	360.000	311.000
VNM	Công ty Cổ Phần Sữa Việt Nam	215.540	2.155.400.000	17.018.729.025
VNR	Tổng công ty Tái Bảo hiểm Quốc gia Việt Nam	5.762.400	57.624.000.000	57.624.000.000
VSH	Công ty Cổ Phần Thủy điện Vĩnh Sơn Sông Hinh	5.606.013	56.060.130.000	81.213.593.000
VSP	Công ty Cổ Phần Đầu tư và Vận tải Dầu khí VINASHIN	1.000	10.000.000	55.000.000
VTL	Công ty Cổ Phần Thăng Long	10	100.000	119.200
				1.702.141.296.091

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ(tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 06 năm 2009 và cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2009 đến ngày 30 tháng 06 năm 2009

13. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ (tiếp theo)**13.2 Các khoản đầu tư dài hạn**

	<i>Thuyết minh</i>	<i>Ngày 30 tháng 06 năm 2009 VNĐ</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2008 VNĐ</i>
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	13.2.2	267.706.373.257	254.445.095.067
Đầu tư dài hạn khác			
Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng	13.2.3	1.161.800.000.000	1.809.949.147.314
Trái phiếu	13.2.4	10.659.998.907.927	9.371.633.450.206
Cho vay và cho vay ủy thác	13.2.5	43.945.885.091	137.388.978.325
Cho vay từ giá trị giải ước	13.2.6	839.461.222.748	924.787.656.168
Đầu tư cổ phiếu chưa niêm yết		779.207.067.125	-
Đầu tư góp vốn vào Ngân hàng Bảo Việt và CTCP Đầu tư Bảo Việt		-	820.000.000.000
Đầu tư khác	13.2.7	780.624.184.982	1.685.465.036.892
		14.265.037.267.873	14.749.224.268.905
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		(379.340.574.027)	(215.880.229.652)
Giá trị thuần của các khoản đầu tư dài hạn		14.153.403.067.103	14.787.789.134.320

13.2.1 Đầu tư vào các công ty con

Vào ngày 30 tháng 06 năm 2009 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, Tập đoàn đầu tư vào các công ty con sau:

	<i>Ngày 30 tháng 06 năm 2009 VNĐ</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2008 VNĐ</i>
Nguồn đầu tư Tập đoàn		
Bảo Việt Nhân thọ	1.500.000.000.000	1.500.000.000.000
Bảo hiểm Bảo Việt	1.000.000.000.000	1.000.000.000.000
Công ty TNHH Quản lý quỹ Bảo Việt	50.000.000.000	50.000.000.000
Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt	694.895.148.720	694.895.148.720
Ngân hàng TMCP Bảo Việt	780.000.000.000	780.000.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Bảo Việt	55.000.000.000	-
Công ty TNHH Bảo Việt Ấu Lạc	36.396.000.000	-
	4.116.291.148.720	4.024.895.148.720

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 06 năm 2009 và cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2009 đến ngày 30 tháng 06 năm 2009

13. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ (tiếp theo)**13.2 Các khoản đầu tư dài hạn** (tiếp theo)**13.2.1 Đầu tư vào các công ty con** (tiếp theo)

Tình hình đầu tư vào các công ty con tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2009:

Công ty nhận đầu tư	Vốn điều lệ VNĐ	Vốn góp cam kết VNĐ	%	Vốn đã góp VNĐ
Bảo Việt Nhân thọ	1.500.000.000.000	1.500.000.000.000	100%	1.500.000.000.000
Bảo hiểm Bảo Việt	1.000.000.000.000	1.000.000.000.000	100%	1.000.000.000.000
Ngân hàng TMCP Bảo Việt	1.500.000.000.000	780.000.000.000	52%	780.000.000.000
Công ty TNHH Quản lý quỹ Bảo Việt	50.000.000.000	50.000.000.000	100%	50.000.000.000
Công ty CP Chứng khoán Bảo Việt	451.500.000.000	270.507.460.000	59,91%	694.895.148.720
Công ty Cổ phần Đầu tư Bảo Việt	100.000.000.000	55.000.000.000	55%	55.000.000.000
Công ty TNHH Bảo Việt Âu Lạc	60.660.000.000	36.396.000.000	60%	36.396.000.000
				4.116.291.148.720

Tổng Công ty Bảo hiểm Bảo Việt và Tổng Công ty Bảo Việt Nhân Thọ là hai công ty con mà Tập đoàn sở hữu 100% vốn. Vào ngày 30 tháng 06 năm 2009, các báo cáo tài chính của các công ty con này đều đã được hợp nhất toàn bộ vào các báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn Bảo Việt.

Công ty TNHH Quản lý Quỹ Bảo Việt ("BVF") là công ty con mà Tập đoàn sở hữu 100% vốn, được thành lập vào ngày 22 tháng 8 năm 2005 theo Quyết định số 911/2005/QĐ/HDQT-BV của Hội đồng Quản trị Tập đoàn và Giấy phép Kinh doanh số 0104000256 ban hành ngày 22 tháng 8 năm 2005 của Sở Kế hoạch & Đầu tư thành phố Hà Nội và giấy phép điều chỉnh số 10/UBCK-GPĐCQLQ ngày 14/12/2007 của Ủy Ban chứng khoán Nhà nước. Vốn điều lệ của BVF là 50.000.000.000 đồng Việt Nam. Vào ngày 30 tháng 06 năm 2009, các báo cáo tài chính của công ty con này đã được hợp nhất toàn bộ vào các báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt ("BVSC") được thành lập ở Việt Nam có trụ sở chính tại Hà Nội và hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh chứng khoán, môi giới, quản lý danh mục đầu tư, bảo lãnh phát hành cổ phiếu, tư vấn và lưu ký chứng khoán. Vào ngày 30 tháng 06 năm 2009, các báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt đã được hợp nhất toàn bộ trên các báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn.

Quỹ đầu tư chứng khoán Bảo Việt ("BVF1") được thành lập tại Việt Nam dưới hình thức quỹ đóng theo giấy phép số 02/UBCK-TLQTV cấp ngày 19/7/2006 do Ủy Ban Chứng khoán nhà nước cấp. Thời gian hoạt động của Quỹ là 5 năm kể từ ngày được cấp giấy phép. Quỹ có Vốn điều lệ ban đầu là 500 tỷ đồng Việt Nam, tương đương với 50.000.000 (năm mươi triệu) đơn vị quỹ cho cổ đông với mệnh giá là 10.000 đồng Việt Nam/ đơn vị quỹ và được chấp thuận tăng vốn điều lệ lên 1.000 tỷ đồng Việt Nam tại công văn số 98/TB-UBCK ngày 04 tháng 03 năm 2008 của Ủy Ban Chứng Khoán Nhà nước cấp tương đương với 100.000.000 (một trăm triệu) đơn vị quỹ với mệnh giá là 10.000 đồng Việt Nam/ đơn vị quỹ. Vào ngày 30 tháng 06 năm 2009, các báo cáo tài chính của quỹ đầu tư này đã được hợp nhất toàn bộ vào các báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ(tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 06 năm 2009 và cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2009 đến ngày 30 tháng 06 năm 2009

13. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ (tiếp theo)**13.3 Các khoản đầu tư dài hạn** (tiếp theo)**13.2.1 Đầu tư vào các công ty con** (tiếp theo)

Quỹ được quản lý bởi Công ty TNHH một thành viên Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Bảo Việt ("BVF"), là công ty con của Tập đoàn Bảo Việt. Ngân hàng giám sát của Quỹ BVF1 là Ngân hàng Hong Kong và Thượng Hải.

Tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2009, vốn góp trực tiếp và gián tiếp của Tập đoàn vào BVF1 như sau:

	Số vốn góp VNĐ	% trên vốn điều lệ VNĐ
Đầu tư trực tiếp của Công ty mẹ	94.190.239.694	9,42%
Đầu tư gián tiếp của các Công ty con	821.659.537.741	82,16%
<i>Bảo Việt Nhân thọ</i>	<i>601.214.295.907</i>	<i>60,12%</i>
<i>Bảo hiểm Bảo Việt</i>	<i>220.445.241.834</i>	<i>22,04%</i>
	915.849.777.435	91,58%

Công TNHH Âu Lạc Bảo Việt ("BV Âu Lạc") có trụ sở chính tại Bắc Ninh và hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh hướng nghiệp lái xe là công ty con mà Tập đoàn sở hữu 60% vốn, được thành lập vào ngày 18 tháng 02 năm 2009 theo Quyết định số 2300373648 của Sở Kế hoạch & Đầu tư thành phố Bắc Ninh. Vốn điều lệ của BV Âu Lạc là 60.066.000.000 đồng Việt Nam. Vào ngày 30 tháng 06 năm 2009, các báo cáo tài chính của công ty con này đã được hợp nhất toàn bộ vào các báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn.

Ngân hàng thương mại Cổ phần Bảo Việt ("Baoviet Bank") có trụ sở chính tại Số 8 Phố Lê Thái Tổ - Phường Hàng Trống - Quận Hoàn Kiếm - Thành phố Hà Nội là công ty con được Tập đoàn Bảo Việt sở hữu 52% vốn điều lệ, được thành lập vào ngày 11 tháng 12 năm 2008 theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 328/GP-NHNN của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và giấy phép kinh doanh số 0103034012 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 24 tháng 12 năm 2008. Vốn điều lệ của Baoviet Bank là 1.500.000.000.000 đồng Việt Nam. Vào ngày 30 tháng 06 năm 2009, các báo cáo tài chính của Baoviet Bank đã được hợp nhất vào báo cáo tài chính của Tập đoàn Bảo Việt.

Công ty Cổ phần Đầu tư Bảo Việt ("BV Invest") có trụ sở chính tại Hà Nội và hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh bất động sản, bao gồm hoạt động đầu tư, xây dựng, quản lý dự án và máy móc thiết bị; là công ty con mà Tập đoàn sở hữu 97,99% vốn, được thành lập vào ngày 09 tháng 01 năm 2009 theo Giấy phép Kinh doanh số 0103034168 ban hành ngày 09 tháng 01 năm 2009 của Sở Kế hoạch & Đầu tư thành phố Hà Nội. Vốn điều lệ của BV Invest là 100.000.000.000 đồng Việt Nam. Vào ngày 30 tháng 06 năm 2009, các báo cáo tài chính của công ty con này đã được hợp nhất toàn bộ vào các báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2009 và cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2009 đến ngày 30 tháng 06 năm 2009

13. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ (tiếp theo)

13.4 Các khoản đầu tư dài hạn (tiếp theo)

13.2.1 Đầu tư vào các công ty con (tiếp theo)

Tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2009, vốn góp trực tiếp và gián tiếp của Tập đoàn vào Công ty Cổ Phần Đầu Tư Bảo Việt như sau:

	Số vốn góp VNĐ	% trên vốn điều lệ VNĐ
Đầu tư trực tiếp của Công ty mẹ	55.000.000.000	55%
Đầu tư gián tiếp của các Công ty con	42.995.500.000	42,99%
<i>Bảo Việt Nhân thọ</i>	20.000.000.000	20%
<i>Bảo hiểm Bảo Việt</i>	20.000.000.000	20%
<i>BVSC (5.000.000.000 x 59,91%)</i>	2.995.500.000	2,99%
	97.995.500.000	97,99%

13.2.2 Đầu tư vào các công ty liên kết, công ty đồng kiểm soát

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2009, các khoản đầu tư của Tập đoàn vào các công ty liên kết, cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát và hoạt động đồng kiểm soát bao gồm:

	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 06 năm 2009 VNĐ	Ngày 31 tháng 12 năm 2008 VNĐ
Công ty Cổ phần khách sạn du lịch Bảo Việt		7.400.000.000	7.400.000.000
Công ty Liên doanh Bảo hiểm Quốc tế	13.2.2a	184.396.456.702	186.640.010.026
Công ty CP Đầu tư và Xây dựng quốc tế VIGEB		54.000.000.000	39.000.000.000
Công ty TNHH Đầu tư và Xây dựng Long Việt và dự án Quang Minh	13.2.2b	21.909.916.555	21.405.085.041
		267.706.373.257	254.445.095.067

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2009 và cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2009 đến ngày 30 tháng 06 năm 2009

13. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ (tiếp theo)

13.2 Các khoản đầu tư dài hạn (tiếp theo)

13.2.2 Đầu tư vào các công ty liên kết, công ty đồng kiểm soát

Chi tiết các khoản đầu tư của Tập đoàn vào các công ty liên kết, cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát và hoạt động đồng kiểm soát vào ngày 30 tháng 06 năm 2009 như sau:

<i>Công ty nhận đầu tư</i>	<i>Vốn điều lệ</i>	<i>Vốn góp cam kết</i>	<i>%</i>	<i>Vốn đã góp</i>	<i>Vốn chưa góp</i>
Công ty liên kết					
Công ty cổ phần Khách sạn và Du lịch Bảo Việt	30.000.000.000	10.500.000.000	35,00%	7.400.000.000	3.100.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng quốc tế VIGIBA	180.000.000.000	54.000.000.000	30%	54.000.000.000	-
Công ty liên doanh					
Công ty Liên doanh Bảo hiểm Quốc tế "VIA" (quyền kiểm soát 50%)	300.000.000.000	153.000.000.000	51,00%	153.000.000.000	-
Góp vốn vào Công ty Long Việt	9.916.540.000	4.462.440.000	45,00%	4.462.440.000	-
Góp vốn dự án Quang Minh	40.000.000.000	14.000.000.000	35,00%	14.000.000.000	-
				<u>232.862.440.000</u>	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2009 và cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2009 đến ngày 30 tháng 06 năm 2009

13. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ (tiếp theo)

13.2 Các khoản đầu tư dài hạn (tiếp theo)

13.2.2 Đầu tư vào các công ty liên kết, công ty đồng kiểm soát (tiếp theo)

13.2.2a Công ty Bảo hiểm Quốc tế Việt Nam ("VIA")

Tập đoàn hiện đang ghi nhận khoản mục đầu tư vào VIA theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Chi tiết tăng giảm của nguồn đầu tư này trong kỳ là:

	Ngày 30 tháng 06 năm 2009	Ngày 31 tháng 12 năm 2008
	VNĐ	VNĐ
Số đầu kỳ	186.640.010.025	73.005.937.584
Tăng vốn	-	118.129.464.000
Phần thụ hưởng lợi nhuận sau thuế trong kỳ	(13.935.661.901)	(23.545.704.964)
Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi đồng tiền hạch toán từ USD sang Việt nam đồng	-	1.311.504.752
Lợi nhuận trong kỳ thuộc về Tập đoàn Bảo Việt	11.692.108.578	17.738.808.654
Số cuối kỳ	184.396.456.702	186.640.010.026

13.2.2b Đầu tư vào Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Đầu tư và Xây dựng Long Việt ("Long Việt") và dự án Quang Minh

	Ngày 30 tháng 06 năm 2009	Ngày 31 tháng 12 năm 2008
	VNĐ	VNĐ
Số đầu kỳ	21.405.085.041	20.290.955.772
Cổ tức được chia	-	(2.160.581.000)
Phần thụ hưởng của lợi nhuận giữ lại	504.831.514	3.274.710.269
Số cuối kỳ	21.909.916.555	21.405.085.041

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2009 và cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2009 đến ngày 30 tháng 06 năm 2009

13. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ (tiếp theo)

13.2 Các khoản đầu tư dài hạn (tiếp theo)

13.2.3 Tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng

	Ngày 30 tháng 06 năm 2009 VNĐ	Ngày 31 tháng 12 năm 2008 VNĐ
Tiền gửi có kỳ hạn bằng Đồng Việt Nam	1.161.800.000.000	1.801.500.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn bằng USD	-	8.449.147.314
	1.161.800.000.000	1.809.949.147.314

Các khoản tiền gửi này có kỳ hạn từ trên 1 năm đến 10 năm với mức lãi suất từ 7,5% đến 20% đối với tiền gửi có kỳ hạn bằng Đồng Việt Nam.

13.2.4 Trái phiếu

Trái phiếu	Loại tiền tệ	Kỳ hạn (năm)	Lãi suất (%)	Giá trị tại ngày 30 tháng 06 năm 2009 VNĐ
Trái phiếu doanh nghiệp	VNĐ	5-10	7,7-15	3.355.174.641.863
Trái phiếu Chính phủ	VNĐ	5-10	7-16	7.304.824.266.064
				10.659.998.907.927

13.2.5 Cho vay và cho vay ủy thác

Chi tiết danh mục cho vay tại ngày 30 tháng 06 năm 2009 như sau:

Cho vay

Tên doanh nghiệp	Kỳ hạn Năm	Lãi suất (%)	Giá trị tại ngày 30 tháng 06 năm 2009 VNĐ
Ngân hàng phát triển Việt Nam chi nhánh Bình Dương	3,5 năm	12,36	6.666.672.000
Proshipser & Greenline	2 năm	9,6	2.106.027.200
			8.772.699.200

Cho vay ủy thác

	Loại tiền tệ	Ngân hàng được ủy thác	Kỳ hạn	Lãi suất (%)	Giá trị (quy VNĐ)
CT TNHH Đèn hình Orion - Hanel	USD	BIDV Bắc Thăng Long	6 năm	7,40	35.173.185.891
					35.173.185.891
Tổng cộng cho vay và cho vay ủy thác					43.945.885.091

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 06 năm 2009 và cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2009 đến ngày 30 tháng 06 năm 2009

13. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ (tiếp theo)**13.2 Các khoản đầu tư dài hạn** (tiếp theo)**13.2.6 Cho vay trên giá trị giải ước**

Cho vay trên giá trị giải ước là khoản cho vay mà Bảo Việt Nhân thọ áp dụng cho những đối tượng không thể trả nốt phần còn lại của hợp đồng bảo hiểm và đồng thời có nhu cầu vay khoản tiền bảo hiểm chưa được trả dựa trên giá trị giải ước và tỷ lệ giải ước (80%).

Cho vay phí tự động là khoản cho vay được tự động chi trả cho người mua bảo hiểm khi họ không có khả năng đóng nốt phần phí còn lại của hợp đồng bảo hiểm. Các bước được thực hiện giống với thủ tục cho vay theo giá trị giải ước. Tuy nhiên, những bước này được hệ thống tự động thực hiện.

13.2.7 Đầu tư khác

Khoản mục đầu tư này bao gồm đầu tư góp vốn mua cổ phần của các công ty khác mà không đem lại cho Tập đoàn quyền kiểm soát hoặc ảnh hưởng trọng yếu đến các công ty đó, cũng như không thiết lập quan hệ liên doanh dưới dạng cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát hoặc hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát hay tài sản được đồng kiểm soát.

Chi tiết các khoản đầu tư này theo nguồn như sau:

	<i>Giá trị ghi sổ VNĐ</i>
Công ty Mẹ Tập đoàn Bảo Việt	752.491.386.767
Tổng Công ty Bảo hiểm Bảo Việt	8.875.569.906
Tổng Công ty Bảo Việt Nhân thọ	19.257.228.309
	<u>780.624.184.982</u>

14. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	<i>Ngày 30 tháng 06 năm 2009 VNĐ</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2008 VNĐ</i>
Số dư đầu năm	18.692.585.177	22.086.489.607
Tăng trong kỳ	9.117.136.851	20.909.154.254
Đã kết chuyển vào chi phí trong kỳ	(9.199.864.159)	(24.303.058.684)
Số dư cuối kỳ	<u>18.609.857.869</u>	<u>18.692.585.177</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ(tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2009 và cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2009 đến ngày 30 tháng 06 năm 2009

15. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ

15.1 Phải trả thương mại

	Ngày 30 tháng 06 năm 2009 VNĐ	Ngày 31 tháng 12 năm 2008 VNĐ
Phải trả hoạt động bảo hiểm		
Bảo Việt Nhân thọ	69.468.257.664	64.406.563.491
Phải trả bồi thường bảo hiểm nhân thọ	27.638.341.454	22.268.764.005
Phải trả hoa hồng bảo hiểm nhân thọ	40.591.926.639	41.098.865.764
Phải trả hoàn phí bảo hiểm nhân thọ	488.600.511	154.341.722
Lãi phải trả cho chủ hợp đồng	749.389.060	884.592.000
Bảo hiểm Bảo Việt	608.626.030.756	472.236.477.811
Phải trả hoạt động bảo hiểm gốc phi nhân thọ	57.813.480.486	66.445.111.838
Phải trả nhận tái bảo hiểm phi nhân thọ	44.436.312.573	32.513.354.742
Phải trả nhượng tái bảo hiểm phi nhân thọ	506.376.237.697	373.278.011.231
	678.094.288.420	536.643.041.302
Phải trả hoạt động tài chính		
Phải trả hoạt động tài chính	5.588.154.000	8.900.502.913
	5.588.154.000	8.900.502.913
Phải trả người bán và nhà cung cấp dịch vụ		
Phải trả cho công ty phát hành chứng khoán	2.059.514.144	9.373.960.114
Phí giám sát quỹ BVF1 phải trả cho ngân hàng kiểm soát HSBC, chi nhánh TP Hồ Chí Minh	76.527.964	67.024.194
Phải trả khác	15.646.253.581	19.779.098.088
	17.782.295.689	29.220.082.396
	701.464.738.109	574.763.626.611

15.2 Người mua trả tiền trước

	Ngày 30 tháng 06 năm 2009 VNĐ	Ngày 31 tháng 12 năm 2008 VNĐ
Phí bảo hiểm trả trước	42.680.614.776	25.035.032.294
Lãi trả trước	121.556.400	58.317.767.565
	42.802.171.176	83.352.799.859

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ(tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2009 và cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2009 đến ngày 30 tháng 06 năm 2009

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Ngày 30 tháng 06 năm 2009 VNĐ	Ngày 31 tháng 12 năm 2008 VNĐ
Thuế phải nộp Nhà nước		
Thuế GTGT hàng bán nội địa	21.004.835.150	17.218.234.928
Thuế thu nhập doanh nghiệp	31.987.092.189	58.758.433.893
Thuế thu nhập cá nhân	716.356.667	14.797.863.821
Tiền thuế đất	1.432.517.122	57.603.005
Các loại thuế khác	4.654.299.298	10.329.182.797
	59.795.100.426	101.161.318.444

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Ngày 30 tháng 06 năm 2009 VNĐ	Ngày 31 tháng 12 năm 2008 VNĐ
Chi phí lãi vay	16.448.117.781	-
Chi phí phải trả khác	64.031.394.051	707.410.431
<i>Trong đó phải trả cho dự án TSCTA và dự án công nghệ thông tin</i>	<i>62.500.000.000</i>	<i>-</i>
	80.479.511.832	707.410.431

18. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP KHÁC

	Ngày 30 tháng 06 năm 2009 VNĐ	Ngày 31 tháng 12 năm 2008 VNĐ
Tài sản thừa chờ xử lý	35.029.918	22.729.580
Bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn	5.394.618.113	3.742.992.327
Phải trả lãi, cổ tức, vốn gốc	17.853.669.270	4.136.236.870
Phải trả Bộ Tài Chính cổ tức năm 2008	444.300.000.000	-
Phải trả khác	291.768.100.528	145.731.069.590
	759.351.417.829	153.633.028.367

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ(tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2009 và cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2009 đến ngày 30 tháng 06 năm 2009

19. TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG VÀ CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG KHÁC

	Ngày 30 tháng 06 năm 2009 VNĐ	Ngày 31 tháng 12 năm 2008 VNĐ
Tiền gửi các tổ chức tín dụng khác	1.310.397.100.000	-
Tiền gửi của khách hàng	332.971.046.833	-
	1.643.368.146.833	-

19.1 Tiền gửi của các tổ chức tín dụng

	Ngày 30 tháng 06 năm 2009 VNĐ	Ngày 31 tháng 12 năm 2008 VNĐ
Tiền, vàng gửi có kỳ hạn		-
Bằng VNĐ	1.129.000.000.000	-
Bằng vàng và ngoại tệ	181.397.100.000	-
	1.310.397.100.000	-

19.2 Tiền gửi của khách hàng

	Ngày 30 tháng 06 năm 2009 VNĐ	Ngày 31 tháng 12 năm 2008 VNĐ
Tiền, vàng gửi không kỳ hạn	48.115.915.904	-
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VNĐ	47.885.343.406	-
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	170.382.736	-
Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn bằng ngoại tệ	60.189.762	-
Tiền, vàng gửi có kỳ hạn	284.855.130.929	-
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VNĐ	158.828.000.000	-
Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn bằng VNĐ	104.781.181.057	-
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	339.060.000	-
Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn bằng ngoại tệ	20.906.889.872	-
	332.971.046.833	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2009 và cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2009 đến ngày 30 tháng 06 năm 2009

19. TIỀN GỬI VÀ VAY CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG KHÁC (tiếp theo)

19.2 Tiền gửi của khách hàng (tiếp theo)

	<i>Cho giai đoạn từ 1 tháng 1 năm 2009 đến 30 tháng 06 năm 2009</i>	<i>Cho giai đoạn từ 1 tháng 1 năm 2008 đến 31 tháng 12 năm 2008</i>
	<i>Lãi suất</i>	<i>Lãi suất</i>
	<i>% trên năm</i>	<i>% trên năm</i>
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VNĐ	3,60	NA
Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn bằng VNĐ	NA	-
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	1,00	-
Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn bằng ngoại tệ	NA	NA
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VNĐ	6,9 - 8,20	-
Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn bằng VNĐ	5,7 - 8,45	-
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	2,1 - 2,20	-
Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn bằng ngoại tệ	1 - 2,95	-

Đối với các khoản tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn, nếu khách hàng rút trước hạn thì lãi suất áp dụng sẽ là lãi suất tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2009 và cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2009 đến ngày 30 tháng 06 năm 2009

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

20.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VNĐ	Thặng dư vốn cổ phần VNĐ	Cổ phiếu quỹ VNĐ	Chênh lệch tỷ giá VNĐ	Quỹ đầu tư phát triển VNĐ	Quỹ dự phòng tài chính VNĐ	Quỹ dự trữ bắt buộc VNĐ	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VNĐ	Tổng cộng
Tại ngày 31/12/2008	5.730.266.050.000	1.840.007.252.773	901.691.533	16.075.608.000	8.609.458.421	8.609.458.421	17.067.266.899	643.474.381.906	8.265.011.167.953
Lãi/(lỗ) trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	410.261.862.439	410.261.862.439
Phân chia lợi nhuận sang các quỹ khác	-	(1.759.631.629) ⁴	-	(82.932.203)	(28.602.852) ⁴	(28.602.852) ⁴	13.090.401.078	(11.190.631.542)	-
Chi trả cổ tức cho cổ đông	-	-	-	-	-	-	-	(573.026.605.000)	(573.026.605.000)
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	-	-	(6.786.803.791)	(6.786.803.791)
Chi trả thù lao hội đồng quản trị và ban kiểm soát	-	-	-	-	-	-	-	(228.000.000)	(228.000.000)
Tăng (giảm) khác trong kỳ	-	-	(901.691.533)	-	-	-	-	(2.492.027.411)	(3.393.718.944)
Tại ngày 30/06/2009	5.730.266.050.000	1.838.247.621.144	-	15.992.675.797	8.580.855.569	8.580.855.569	30.157.667.977	460.012.176.601	8.091.837.902.657

⁴ Giảm do thay đổi tỷ lệ sở hữu tại BVSC từ 60,11% xuống 59,91%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2009 và cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2009 đến ngày 30 tháng 06 năm 2009

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

20.2 Quỹ Khen thưởng, Phúc lợi

	<i>Ngày 30 tháng 06 năm 2009 VNĐ</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2008 VNĐ</i>
Số dư đầu kỳ	36.500.034.959	184.131.474.586
Tăng trong kỳ	6.786.803.791	27.166.079.478
Sử dụng trong kỳ	(17.511.315.425)	(174.797.519.105)
Số dư cuối kỳ	25.775.523.325	36.500.034.959

21. CAM KẾT THEO CÁC HỢP ĐỒNG THUÊ HOẠT ĐỘNG

Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của các hợp đồng thuê hoạt động bao gồm các tài sản là văn phòng, trụ sở làm việc không hủy ngang như sau:

	<i>Ngày 30 tháng 06 năm 2009 VNĐ</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2008 VNĐ</i>
Tổng số tiền thuê theo các hợp đồng không hủy ngang sẽ đến hạn trong vòng		
Dưới 1 năm	14.852.882.599	19.106.517.241
Từ 1 đến 5 năm	26.469.845.115	38.976.097.354
Trên 5 năm	-	14.455.717.617
	41.322.727.714	72.538.332.212

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ(tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 06 năm 2009 và cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2009 đến ngày 30 tháng 06 năm 2009

22. DOANH THU**22.1 Thu phí bảo hiểm gốc**

	<i>Cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2009 đến ngày 30 tháng 06 năm 2009</i>	<i>Cho giai đoạn từ ngày 16 tháng 10 năm 2007 đến ngày 31 tháng 12 năm 2008</i>
	VNĐ	VNĐ
Bảo hiểm nhân thọ		
Bảo hiểm hỗn hợp	1.734.345.142.517	4.000.749.760.439
Bảo hiểm tử kỳ	1.283.179.134	2.998.241.226
Bảo hiểm trọn đời	18.710.684.964	54.092.300.143
Niên kim nhân thọ	17.727.266.356	14.139.633.100
Điều khoản riêng	39.091.959.031	80.992.389.774
Bảo hiểm liên kết qua ngân hàng	204.667.139	510.007.052
	1.811.362.899.141	4.153.482.331.734
<i>Cộng:</i>		
<i>Hoàn phí</i>	<i>2.742.597.889</i>	<i>12.681.953.897</i>
	1.814.105.497.030	4.166.164.285.631
Bảo hiểm phi nhân thọ		
Bảo hiểm Hàng hóa vận chuyển	139.514.947.246	315.322.334.955
Bảo hiểm Tàu thủy	253.798.950.359	467.056.621.053
Bảo hiểm Dầu khí	23.132.003	1.638.897.274
Bảo hiểm Hàng không	99.362.135.958	328.265.040.951
Bảo hiểm Kỹ thuật	142.446.795.707	333.030.478.420
Bảo hiểm Hỏa hoạn và các Rủi ro đặc biệt	150.110.295.352	333.610.098.523
Bảo hiểm Trách nhiệm chung	40.336.611.291	63.494.226.635
Bảo hiểm Nông nghiệp	441.542.200	2.164.597.064
Bảo hiểm Xe cơ giới	587.960.846.098	1.169.952.667.621
Bảo hiểm Y tế tự nguyện và bảo hiểm con người	297.402.552.278	933.461.861.156
	1.711.397.808.492	3.947.996.823.652
	3.525.503.305.522	8.114.161.109.283

22.2 Doanh thu phí nhận tái bảo hiểm

	<i>Cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2009 đến ngày 30 tháng 06 năm 2009</i>	<i>Cho giai đoạn từ ngày 16 tháng 10 năm 2007 đến ngày 31 tháng 12 năm 2008</i>
	VNĐ	VNĐ
Bảo hiểm Hàng hóa vận chuyển	8.198.047.088	30.175.734.323
Bảo hiểm Tàu thủy	19.649.521.835	21.294.202.840
Bảo hiểm Dầu khí	5.695.446.195	13.696.317.238
Bảo hiểm Hàng không	2.366.149.552	5.795.755.884
Bảo hiểm Kỹ thuật	15.092.787.290	55.382.305.585
Bảo hiểm Hỏa hoạn và các Rủi ro đặc biệt	17.193.080.049	40.166.899.738
	68.195.032.009	166.511.215.608

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ(tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2009 và cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2009 đến ngày 30 tháng 06 năm 2009

22. DOANH THU (tiếp theo)

22.3 Các khoản giảm trừ doanh thu

	Cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2009 đến ngày 30 tháng 06 năm 2009 VNĐ	Cho giai đoạn từ ngày 16 tháng 10 năm 2007 đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 VNĐ
Chuyển phí nhượng tái bảo hiểm	445.537.261.478	1.227.008.992.121
Bảo hiểm Hàng hóa vận chuyển	39.215.515.318	157.948.206.102
Bảo hiểm Tàu thủy	109.389.427.948	192.464.810.791
Bảo hiểm Dầu khí	(2.125.694.677)	1.374.173.893
Bảo hiểm Hàng không	85.576.227.969	325.936.175.047
Bảo hiểm Kỹ thuật	81.978.702.198	277.735.551.133
Bảo hiểm Hỏa hoạn và các rủi ro đặc biệt	128.840.639.094	264.917.842.866
Bảo hiểm con người	2.450.000.000	6.632.232.289
Bảo hiểm trách nhiệm	212.443.628	-
Giảm phí	725.306.346	2.491.950.484
Hoạt động bảo hiểm phi nhân thọ	725.306.346	2.491.950.484
Hoàn phí	25.713.135.627	40.240.327.242
Hoạt động bảo hiểm nhân thọ	2.742.597.889	12.681.953.897
Hoạt động bảo hiểm phi nhân thọ	22.970.537.738	27.558.373.345
Tổng cộng các khoản giảm trừ	471.975.703.451	1.269.741.269.847

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ(tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2009 và cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2009 đến ngày 30 tháng 06 năm 2009

23. CHI PHÍ TRỰC TIẾP LIÊN QUAN ĐẾN HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

23.1 Chi bồi thường và chi trả đáo hạn

	Cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2009 đến ngày 30 tháng 06 năm 2009	Cho giai đoạn từ ngày 16 tháng 10 năm 2007 đến ngày 31 tháng 12 năm 2008
	VNĐ	VNĐ
Bảo hiểm nhân thọ		
Chi trả đáo hạn	903.256.137.515	2.115.453.819.834
Chi giá trị giải ước	237.082.780.178	863.794.289.725
Chi bồi thường	38.003.551.156	53.808.628.400
	1.178.342.468.849	3.033.056.737.959
Bảo hiểm phi nhân thọ		
Bảo hiểm Hàng hóa vận chuyển	47.714.444.205	161.855.484.094
Bảo hiểm Tàu thủy	93.129.276.665	270.846.467.534
Bảo hiểm Dầu khí	242.795.847	9.100.000
Bảo hiểm Hàng không	-	2.341.723.827
Bảo hiểm Kỹ thuật	22.534.443.393	62.320.362.952
Bảo hiểm Hỏa hoạn và các Rủi ro đặc biệt	43.061.038.318	269.748.437.502
Bảo hiểm Trách nhiệm chung	674.083.538	1.439.686.068
Bảo hiểm Xe cơ giới	278.297.235.333	693.893.531.039
Bảo hiểm Y tế tự nguyện và bảo hiểm con người	189.048.979.049	454.744.095.937
Bảo hiểm Nông nghiệp	18.265.000	369.399.453
	674.720.561.348	1.917.568.288.406
	1.853.063.030.197	4.950.625.026.365

23.2 Chi bồi thường nhận tái bảo hiểm

	Cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2009 đến ngày 30 tháng 06 năm 2009	Cho giai đoạn từ ngày 16 tháng 10 năm 2007 đến ngày 31 tháng 12 năm 2008
	VNĐ	VNĐ
Bảo hiểm Hàng hóa vận chuyển	6.013.983.423	3.888.707.260
Bảo hiểm Tàu thủy	10.337.404.345	12.376.905.397
Bảo hiểm Dầu khí	(514.679.332)	9.986.221.675
Bảo hiểm Hàng không	478.919.990	771.725.413
Bảo hiểm Kỹ thuật	2.089.546.937	14.623.222.967
Bảo hiểm Hỏa hoạn và các Rủi ro đặc biệt	2.499.707.940	18.737.850.000
Bảo hiểm Trách nhiệm	30.611.821	-
	20.935.495.124	60.384.632.712

23.3 Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm

	Cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2009 đến ngày 30 tháng 06 năm 2009	Cho giai đoạn từ ngày 16 tháng 10 năm 2007 đến ngày 31 tháng 12 năm 2008
	VNĐ	VNĐ
Bảo hiểm Hàng hóa vận chuyển	9.758.907.793	66.879.836.784
Bảo hiểm Tàu thủy	32.281.502.650	116.003.051.293
Bảo hiểm Dầu khí	188.184.064	160.080.716
Bảo hiểm Hàng không	-	1.024.556.186
Bảo hiểm Kỹ thuật	25.496.452.002	65.230.537.516
Bảo hiểm Hỏa hoạn và các Rủi ro đặc biệt	55.365.602.952	233.463.755.175
Bảo hiểm y tế tự nguyện và bảo hiểm con người	35.000.000	-
	123.125.649.461	482.761.817.670

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 06 năm 2009 và cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2009 đến ngày 30 tháng 06 năm 2009

23. CHI PHÍ TRỰC TIẾP LIÊN QUAN ĐẾN HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (tiếp theo)**23.4 Dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm****23.4.1 Thay đổi trong dự phòng nghiệp vụ**

	<i>Dự phòng phí chưa được hưởng VNĐ</i>	<i>Dự phòng bồi thường VNĐ</i>	<i>Dự phòng dao động lớn VNĐ</i>	<i>Dự phòng toán học VNĐ</i>	<i>Dự phòng chia lãi VNĐ</i>	<i>Dự phòng đảm bảo cân đối VNĐ</i>	<i>Tổng cộng VNĐ</i>
Bảo hiểm nhân thọ							
Vào ngày 31/12/2008	662.107.448.439	5.016.845.700	-	12.092.010.244.444	530.846.019.579	12.181.203.919	13.302.161.762.081
Trích lập dự phòng	<u>123.556.105.365</u>	<u>841.764.400</u>	<u>-</u>	<u>712.523.212.966</u>	<u>21.589.773.412</u>	<u>-</u>	<u>858.510.856.143</u>
Vào ngày 30/06/2009	<u>785.663.553.804</u>	<u>5.858.610.100</u>	<u>-</u>	<u>12.804.533.457.410</u>	<u>552.435.792.991</u>	<u>12.181.203.919</u>	<u>14.160.672.618.224</u>
Bảo hiểm phi nhân thọ							
Vào ngày 31/12/2008	1.148.020.334.546	894.871.686.038	95.439.760.649	-	-	-	2.138.331.781.233
Trích lập dự phòng	<u>68.346.023.514</u>	<u>171.067.872.550</u>	<u>45.862.590.722</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>285.276.486.786</u>
Sử dụng trong năm	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>-</u>
Vào ngày 30/06/2009	<u>1.216.366.358.060</u>	<u>1.065.939.558.588</u>	<u>141.302.351.371</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>2.423.608.268.019</u>
Tổng cộng tại ngày 31/12/2008	<u>1.810.127.782.985</u>	<u>899.888.531.738</u>	<u>95.439.760.649</u>	<u>12.092.010.244.444</u>	<u>530.846.019.579</u>	<u>12.181.203.919</u>	<u>15.440.493.543.314</u>
Tổng cộng tại ngày 30/06/2009	<u>2.002.029.911.864</u>	<u>1.071.798.168.688</u>	<u>141.302.351.371</u>	<u>12.804.533.457.410</u>	<u>552.435.792.991</u>	<u>12.181.203.919</u>	<u>16.584.280.886.243</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2009 và cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2009 đến ngày 30 tháng 06 năm 2009

23. CHI PHÍ TRỰC TIẾP LIÊN QUAN ĐẾN HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (tiếp theo)

23.4 Dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm (tiếp theo)

23.4.2 Phương pháp trích lập dự phòng nghiệp vụ

Bảo hiểm nhân thọ

Những năm trước, Tổng Công ty Bảo Việt Nhân thọ (Bảo Việt Nhân Thọ) áp dụng phương pháp thống kê bảo hiểm trong ước tính các dự phòng nghiệp vụ với các công thức và hệ số chi tiết cho từng loại hợp đồng bảo hiểm có hiệu lực như đăng ký và phê duyệt của Bộ Tài Chính. Tuy nhiên, do hạn chế của việc phân cấp quản lý dữ liệu xuống các công ty thành viên và các hạn chế nội tại của cơ sở dữ liệu tổng hợp, Bảo Việt Nhân thọ đã đưa ra một số điều chỉnh trong quá trình tính toán dữ liệu dự phòng dựa trên kinh nghiệm của các năm trước nhằm bổ sung cho việc không đầy đủ thông tin trong tính toán dự phòng.

Dự phòng nghiệp vụ bao gồm dự phòng kỹ thuật, dự phòng phí chưa được hưởng, dự phòng bồi thường, dự phòng chia lãi và dự phòng bảo đảm cân đối được trích lập theo Thông tư số 156/2007/TT-BTC ngày 20 tháng 12 năm 2007 do Bộ Tài chính ban hành hướng dẫn việc thực hiện Nghị định 46/2007/ND-CP ngày 27 tháng 3 năm 2007 về chế độ tài chính áp dụng cho các công ty bảo hiểm và các doanh nghiệp môi giới bảo hiểm.

Đối với các sản phẩm bảo hiểm triển khai từ ngày 1 tháng 1 năm 2006 trở đi, cơ sở trích lập dự phòng nghiệp vụ phải bằng hoặc thận trọng hơn mức tối thiểu theo quy định của Bộ Tài chính. Yêu cầu này cũng được khuyến nghị áp dụng đối với các sản phẩm bảo hiểm triển khai trước ngày 01 tháng 01 năm 2006. Như đã được đề cập ở trên, trước ngày 01 tháng 01 năm 2007 Bảo Việt Nhân thọ áp dụng giả định tính phí (đã được Bộ Tài chính phê duyệt) dựa trên cơ sở từng sản phẩm.

Ngày 16 tháng 11 năm 2007 Bảo Việt Nhân thọ đã trình Bộ Tài chính công văn thay đổi phương pháp ước tính dự phòng cho tất cả các sản phẩm kể từ năm 2007 và được chấp thuận bởi Bộ Tài chính vào ngày 03 tháng 12 năm 2007. Phương pháp trích lập dự phòng mới không thay đổi so với năm trước, chỉ thay đổi giả định tính toán và đảm bảo tuân thủ với yêu cầu của Bộ Tài chính và không có điều chỉnh nào liên quan đến sự không chính xác của dữ liệu được thực hiện.

Ban Tổng Giám đốc của Bảo Việt Nhân thọ tin rằng phương pháp trích lập dự phòng hiện đang được áp dụng là đảm bảo nguyên tắc thận trọng và việc áp dụng phương pháp này cũng đã vượt quá mức cần thiết nếu Bảo Việt Nhân thọ trích lập dự phòng theo Thông tư 99. Nếu nhìn từ khía cạnh thận trọng thì Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 19, có hiệu lực từ tháng 01 năm 2006, cũng cho phép doanh nghiệp bảo hiểm, trong trường hợp đang áp dụng nguyên tắc kế toán thận trọng, không nhất thiết phải thay đổi các chính sách kế toán cho các hợp đồng bảo hiểm để làm giảm sự thận trọng đó.

Bảo hiểm phi nhân thọ

Các quỹ dự phòng nghiệp vụ bao gồm (i) dự phòng phí chưa được hưởng, (ii) dự phòng bồi thường và (iii) dự phòng dao động lớn. Việc trích lập dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm được thực hiện theo các phương pháp quy định tại Thông tư số 156/2007/TT-BTC ngày 20 tháng 12 năm 2007 của Bộ Tài chính.

(i) Dự phòng phí chưa được hưởng

Dự phòng phí chưa được hưởng được trích lập theo tỷ lệ phần trăm của tổng phí bảo hiểm giữ lại hoặc theo hệ số của thời hạn hợp đồng bảo hiểm, cụ thể:

- Đối với bảo hiểm hàng hoá, dự phòng phí chưa được hưởng được trích lập bằng 25% trên tổng phí giữ lại.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2009 và cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2009 đến ngày 30 tháng 06 năm 2009

23. CHI PHÍ TRỰC TIẾP LIÊN QUAN ĐẾN HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (tiếp theo)

23.4 Dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm (tiếp theo)

23.4.2 Phương pháp trích lập dự phòng nghiệp vụ (tiếp theo)

- ▶ Đối với các loại hình bảo hiểm khác, dự phòng phí chưa được hưởng được trích lập theo phương pháp 1/8. Phương pháp này giả định phí bảo hiểm thuộc các hợp đồng bảo hiểm phát hành trong một quý của doanh nghiệp bảo hiểm phân bổ đều giữa các tháng trong quý, hay nói một cách khác, toàn bộ hợp đồng bảo hiểm của một quý cụ thể được giả định là có hiệu lực vào giữa quý đó. Dự phòng phí chưa được hưởng sẽ được tính theo công thức sau:

$$\text{Dự phòng phí chưa được hưởng} = \text{Phí bảo hiểm giữ lại} \times \text{Tỷ lệ phí bảo hiểm chưa được hưởng}$$

- ▶ Đối với các đơn bảo hiểm có thời hạn dài hơn một năm, dự phòng phí chưa được hưởng được trích lập theo phương pháp từng ngày theo công thức sau:

$$\text{Dự phòng phí chưa được hưởng} = \frac{\text{Phí bảo hiểm giữ lại} \times \text{Số ngày bảo hiểm còn lại của hợp đồng bảo hiểm}}{\text{Tổng số ngày bảo hiểm theo hợp đồng bảo hiểm}}$$

(ii) Dự phòng bồi thường

Dự phòng bồi thường bao gồm: dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã khiếu nại nhưng đến cuối năm chưa giải quyết và dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh trách nhiệm bảo hiểm chưa khiếu nại.

- ▶ Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã khiếu nại nhưng đến cuối năm chưa giải quyết được xác định dựa trên cơ sở ước tính của từng vụ bồi thường thuộc trách nhiệm bảo hiểm đã được thông báo cho công ty bảo hiểm hoặc khách hàng khiếu nại bồi thường tuy nhiên chưa giải quyết tại thời điểm cuối năm theo quy định tại Thông tư số 156/2007/TT-BTC; và
- ▶ Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh trách nhiệm bảo hiểm chưa khiếu nại (IBNR).

Mặc dù Thông tư số 156/2007/TT-BTC đã có hướng dẫn phương pháp tính toán dự phòng IBNR khi lập báo cáo tài chính hàng năm, tuy nhiên hiện tại vẫn chưa có hướng dẫn cụ thể về việc lập dự phòng bồi thường IBNR tại thời điểm lập báo cáo tài chính giữa niên độ. Vì vậy, để phục vụ mục đích lập báo cáo giữa niên độ, Ban giám đốc đã tính dự phòng bồi thường IBNR bằng cách lấy số liệu dự phòng đã lập tại ngày 31 tháng 12 năm 2008 nhân với tốc độ tăng trưởng doanh thu phí bảo hiểm của giai đoạn lập báo cáo.

Dự phòng dao động lớn

Dự phòng dao động lớn được dự chi mỗi năm cho đến khi dự phòng đạt được mức 100% mức phí giữ lại trong năm tài chính và được trích lập trên cơ sở phí bảo hiểm giữ lại và dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ của Ban điều hành Tổng Công ty Bảo hiểm Bảo Việt.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2009 và cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2009 đến ngày 30 tháng 06 năm 2009

24. HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

24.1 Doanh thu từ hoạt động tài chính

	<i>Cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2009 đến ngày 30 tháng 06 năm 2009 VNĐ</i>	<i>Cho giai đoạn từ ngày 16 tháng 10 năm 2007 đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 VNĐ</i>
Lãi tiền gửi	461.342.461.769	1.357.990.051.993
Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu	470.816.088.749	1.135.794.096.702
Lãi cho vay	556.772.496	10.068.365.014
Cổ tức được chia	88.672.585.313	356.293.084.403
Lãi chênh lệch tỷ giá	7.396.102.825	92.872.700.054
Lãi đầu tư chứng khoán	92.049.984.933	155.417.841.089
Doanh thu hoạt động tài chính khác	86.435.277.402	184.638.114.051
	1.207.269.273.487	3.293.074.253.306

24.2 Chi phí hoạt động tài chính

	<i>Cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2009 đến ngày 30 tháng 06 năm 2009 VNĐ</i>	<i>Cho giai đoạn từ ngày 16 tháng 10 năm 2007 đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 VNĐ</i>
Dự phòng toán học	750.843.153.697	791.294.567.789
Dự phòng chia lãi	21.589.773.412	73.650.700.479
Chênh lệch tỷ giá	12.882.992.795	79.591.106.081
Các khoản khác	189.470.586.189	593.763.393.907
Các khoản trích lập/(hoàn nhập) dự phòng đầu tư tài chính	(278.462.175.658)	1.138.312.394.737
	696.324.330.435	2.676.612.162.993

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2009 và cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2009 đến ngày 30 tháng 06 năm 2009

25. THU NHẬP THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG NGÂN HÀNG

	<i>Cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2009 đến ngày 30 tháng 06 năm 2009 VNĐ</i>	<i>Cho giai đoạn từ ngày 16 tháng 10 năm 2007 đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 VNĐ</i>
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự		
Thu nhập lãi tiền gửi	76.212.328.598	-
Thu nhập lãi cho vay khách hàng	12.765.260.540	-
Thu lãi từ kinh doanh, đầu tư chứng khoán nợ	14.322.130.941	-
Thu khác từ hoạt động tín dụng	13.702.705	-
	103.313.422.784	
Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự		
Trả lãi tiền gửi	42.351.854.443	-
Trả lãi tiền vay	84.850	-
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	-	-
Trả lãi tiền thuê tài chính TSCĐ	-	-
Chi phí hoạt động tín dụng khác	51.700.000	-
	42.403.639.293	
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ Ngân hàng	361.278.197	-
Chi về hoạt động dịch vụ Ngân hàng	(307.647.801)	-
Lãi lỗ thuần về kinh doanh ngoại hối	95.122.117	-
Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	(6.815.340.767)	-
Thu nhập thuần từ hoạt động ngân hàng	54.243.195.237	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2009 và cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2009 đến ngày 30 tháng 06 năm 2009

26. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<i>Cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2009 đến ngày 30 tháng 06 năm 2009 VNĐ</i>	<i>Cho giai đoạn từ ngày 16 tháng 10 năm 2007 đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 VNĐ</i>
Chi phí quản lý doanh nghiệp liên quan trực tiếp đến hoạt động bảo hiểm:		
Chi phí nhân công	248.249.540.171	440.438.330.364
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	28.144.954.933	84.826.988.168
Chi phí khấu hao tài sản cố định	31.417.612.436	78.673.269.811
Thuế và chi phí lệ phí	3.013.912.360	1.671.682.569
Chi phí dịch vụ mua ngoài	182.958.117.138	268.402.303.298
Chi phí dự phòng	26.230.490.477	499.276.275
Chi phí khác	157.658.782.745	340.346.724.551
	677.673.410.260	1.214.858.575.036
Chi phí quản lý doanh nghiệp liên quan trực tiếp đến hoạt động ngân hàng		-
Chi phí nhân công	10.479.855.170	-
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	593.084.307	-
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.850.693.075	-
Thuế và chi phí lệ phí	580.209.317	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.056.974.972	-
Chi phí dự phòng	-	-
Chi phí khác	3.176.337.447	-
	22.737.154.288	-
Chi phí quản lý doanh nghiệp liên quan đến các lĩnh vực khác:		
Chi phí nhân công	56.782.996.795	91.994.071.970
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	3.877.646.158	9.689.382.998
Chi phí khấu hao tài sản cố định	13.015.530.267	21.152.156.314
Thuế và chi phí lệ phí	391.381.551	1.230.136.198
Chi phí dịch vụ mua ngoài	23.741.735.873	104.123.182.962
Chi phí dự phòng	-	90.628.629
Chi phí khác	5.267.298.281	903.270.591
	103.076.588.925	229.182.829.662
	803.487.153.473	1.444.041.404.698

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 06 năm 2009 và cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2009 đến ngày 30 tháng 06 năm 2009

27. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Ngoại trừ trường hợp của Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt, Công ty TNHH Quản lý Quỹ Bảo Việt và Công ty TNHH Bảo Việt Âu Lạc, Tập đoàn có nghĩa vụ nộp Thuế Thu nhập Doanh nghiệp ("thuế TNDN") với thuế suất bằng 25% lợi nhuận thu được.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt và Công ty TNHH Quản lý Quỹ Bảo Việt được miễn trừ thuế TNDN trong hai (02) năm tính từ năm đầu tiên kinh doanh có lãi và được giảm 50% thuế TNDN trong ba (03) năm tiếp theo. Công ty TNHH Bảo Việt Âu Lạc có nghĩa vụ nộp thuế 10% đối với các thu nhập từ hoạt động đào tạo và 25% đối với các hoạt động khác. Các Công ty này còn được giảm 30% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của quý IV năm 2008 và thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của năm 2009 theo thông tư 03/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 13 tháng 01 năm 2009 hướng dẫn thực hiện giảm, gia hạn nộp thuế thu nhập doanh nghiệp.

Các báo cáo thuế của Tập đoàn chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật thuế và các qui định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

27.1 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

	<i>Cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2009 đến ngày 30 tháng 06 năm 2009 VNĐ</i>	<i>Cho giai đoạn từ ngày 16 tháng 10 năm 2007 đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 VNĐ</i>
Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	97.863.713.588	147.692.181.049
Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	1.375.128.475	27.488.765.294
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	99.238.842.063	175.180.946.343

27.2 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập hiện hành phải trả của Tập đoàn được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc niên độ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2009 và cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2009 đến ngày 30 tháng 06 năm 2009

27. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Cho giai đoạn từ ngày 1
tháng 1 năm 2009 đến
ngày 30 tháng 06 năm
2009
VNĐ

Lợi nhuận kế toán thuần trước thuế	568.772.672.352
Các khoản điều chỉnh để xác định thuế thu nhập doanh nghiệp	(107.056.841.706)
Dự phòng đảm bảo cân đối	-
Thu nhập chịu thuế ước tính	461.715.830.646
Thu nhập chịu thuế với mức thuế suất 25%	234.818.202.550
Thu nhập chịu thuế với mức thuế suất 25%*70%	217.701.387.514
Thu nhập chịu thuế với mức thuế suất 25%*50%	7.594.241.728
Thu nhập chịu thuế với mức thuế suất ưu đãi 10%*70%	1.601.998.854
Thuế TNDN ước tính	97.863.713.588
Thuế TNDN của kỳ trước	-
Thuế TNDN trên doanh thu từ đầu tư vào chứng chỉ quỹ BVF1	-
Tổng thuế thu nhập phát sinh trong kỳ	97.863.713.588
Thuế TNDN phải trả vào ngày 31 tháng 12 năm 2008	58.758.433.893
Điều chỉnh tăng thuế phải nộp đầu kỳ	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã trả trong kỳ	(124.635.055.292)
Thuế TNDN phải trả tại ngày 30 tháng 06 năm 2009	31.987.092.189

27.3 Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi tiết các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại và thuế thu nhập doanh nghiệp phải trả của Tập đoàn trong kỳ hiện tại và trong năm trước được trình bày dưới đây:

	Bảng cân đối kế toán		Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	
	Kỳ này	Kỳ trước	Kỳ này	Kỳ trước
	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại				
Chênh lệch tạm thời được khấu trừ	6.857.264.826	6.857.264.826	-	(26.542.959.850)
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả				
Chênh lệch tạm thời phải chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	(945.805.444)	(945.805.444)	-	(945.805.444)
Thu nhập (chi phí) thuế thu nhập hoãn lại tính vào kết quả kinh doanh			-	(27.488.765.294)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2009 và cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2009 đến ngày 30 tháng 06 năm 2009

28. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG KHÁC

	<i>Cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2009 đến ngày 30 tháng 06 năm 2009 VNĐ</i>	<i>Cho giai đoạn từ ngày 16 tháng 10 năm 2007 đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 VNĐ</i>
Thu nhập khác		
Thu thanh lý tài sản	6.917.173.949	2.471.690.403
Thu nợ khó đòi	-	131.964.931
Cho thuê văn phòng	478.240.673	16.949.380.400
Thu nhập khác	38.844.763.400	4.362.037.916
	46.240.178.022	23.915.073.650
Chi phí khác		
Chi phí thanh lý tài sản	77.456.181	149.509.400
Chi phí khác	7.009.575.661	624.966.124
	7.087.031.842	774.475.524
Lợi nhuận thuần khác	39.153.146.180	23.140.598.126

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2009 và cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2009 đến ngày 30 tháng 06 năm 2009

29. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các bên liên quan với Văn phòng Tập đoàn bao gồm:

<i>Các bên liên quan</i>	<i>Quan hệ</i>	<i>Tỷ lệ sở hữu (%)</i>
Bộ Tài chính	Chủ sở hữu	77,54%
HSBC Insurance (Asia Pacific) Holdings Limited	Chủ sở hữu	10,31%
Tập đoàn Công nghiệp tàu thủy Việt Nam	Chủ sở hữu	3,56%
Công ty liên doanh bảo hiểm Quốc tế (VIA)	Công ty liên doanh	51,00%

Các giao dịch quan trọng với các bên liên quan trong giai đoạn gồm:

<i>Các bên liên quan</i>	<i>Giao dịch</i>	<i>Cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2009 đến 30 tháng 6 năm 2009 VNĐ</i>
Bộ Tài chính	Phải trả cổ tức năm 2008	444.300.000.000
HSBC Insurance (Asia Pacific) Holdings Limited	Chuyển tiền cổ tức năm 2008	57.302.660.500
Tập đoàn Công nghiệp tàu thủy Việt Nam	Chuyển tiền cổ tức năm 2008	20.400.000.000
Công ty liên doanh bảo hiểm Quốc tế (VIA)	Nhận tiền cổ tức năm 2008	13.935.661.901

Lương cho thành viên Hội đồng quản trị và Tổng Giám Đốc

	<i>Cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2009 đến ngày 30 tháng 06 năm 2009 VNĐ</i>	<i>Cho năm tài chính từ ngày 16 tháng 10 năm 2007 đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 VNĐ</i>
Lương		
<i>Hội đồng quản trị và Tổng Giám Đốc</i>	<u>638.470.998</u>	<u>1.615.086.088</u>
	638.470.998	1.615.086.088

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2009 và cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2009 đến ngày 30 tháng 06 năm 2009

30. LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ

	<i>Cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2009 đến ngày 30 tháng 06 năm 2009</i>	<i>Cho giai đoạn từ ngày 16 tháng 10 năm 2007 đến ngày 31 tháng 12 năm 2008</i>
	<i>VNĐ</i>	<i>VNĐ</i>
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	1.009.406.762.565	263.642.762.565
Thặng dư vốn cổ phần	353.203.048.053	351.443.416.424
Cổ phiếu quỹ	-	598.308.467
Quỹ đầu tư phát triển	(76.552.803)	5.712.720.677
Quỹ dự phòng tài chính	5.741.323.529	5.712.720.677
Quỹ dự trữ bắt buộc	5.741.323.529	-
Lợi nhuận chưa phân phối	(84.160.486.280)	(137.750.806.910)
	1.289.855.418.593	489.359.121.900

31. CÁC KHOẢN NỢ TIỀM TÀNG

Các khoản tranh chấp, kiện tụng

Tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2009, Tổng Công ty Bảo hiểm Bảo Việt hiện đang có các vụ tranh chấp, kiện tụng với khách hàng liên quan đến các khoản yêu cầu đòi bồi thường từ phía khách hàng nhưng Tổng Công ty Bảo hiểm Bảo Việt không chấp nhận toàn phần, hoặc chỉ chấp nhận một phần, trách nhiệm bảo hiểm. Tổng số yêu cầu đòi bồi thường từ phía khách hàng liên quan đến các vụ việc nêu trên tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2009 là 8.495.756.368 đồng Việt Nam. Ảnh hưởng cuối cùng của các vụ tranh chấp, kiện tụng nêu trên chỉ có thể được xác định dựa trên kết quả cuối cùng của các Ủy ban hòa giải hay của Tòa án và do đó, Tổng Công ty Bảo hiểm Bảo Việt hiện chưa trích lập dự phòng nợ phải trả cho các yêu cầu đòi bồi thường này.

32. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Tập đoàn cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

Tập đoàn sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu.

	<i>Cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2009 đến ngày 30 tháng 06 năm 2009</i>	<i>Cho giai đoạn từ ngày 16 tháng 10 năm 2007 đến ngày 31 tháng 12 năm 2008</i>
	<i>VNĐ</i>	<i>VNĐ</i>
Lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	410.261.862.439	529.480.594.292
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	573.026.605	573.026.605

Tập đoàn không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào xảy ra từ ngày kết thúc kỳ kế toán đến ngày hoàn thành báo cáo tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2009 và cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2009 đến ngày 30 tháng 06 năm 2009

33. THÔNG TIN SO SÁNH

Tập đoàn Bảo Việt niêm yết lần đầu trên Sàn Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh vào ngày 25 tháng 06 năm 2009. Do vậy, thông tin tài chính so sánh cho giai đoạn 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2008 không được trình bày trong báo cáo này.

Bà Nguyễn Thị Phúc Lâm
Tổng Giám đốc

Ông Lê Hải Phong
Giám đốc Tài chính

Ông Nguyễn Thanh Hải
Kế toán trưởng

Ngày 14 tháng 8 năm 2009